UBND TỈNH LÂM ĐỒNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

BÀI GIẢNG
KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

GIÁO VIÊN: ĐẶNG NGỌC CHIÊU LY

NĂM HỌC 2024-2025

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Thời gian: 2 giờ)

Mục tiêu:

Trình bày được khái niệm, các quy định, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, các báo cáo tại đơn vị hành chính sự nghiệp.

1.1.Đối tượng áp dụng chế độ kế tóan hành chính sự nghiệp

1.2. Hệ thống chứng từ kế toán

1.3. Hệ thống tài khỏan kế toán

1.4. Hình thức sổ kế toán

1.5. Hệ thống sổ kế toán

1.6. Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán

Chương 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Kế toán tiền mặt

2.1.1. Nguyên tắc quản lý và hạch toán quỹ tiền mặt

Tiền mặt là lượng tiền tồn tại dưới dạng hữu hình, do đơn vị nắm giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán bằng tiền mặt và thường được bảo quản trong két sắt của đơn vị. Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự theo trình tự phát sinh các khoản nhập, xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm luôn đảm bảo khớp đúng giữa giá trị ghi trên số kế toán, số quỹ và thực tế

Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hằng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt

Phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định trong chế độ quản lý lưu thông tiền tiện hiện hành và thủ tục thu, chi, nhập xuất quỹ, kiểm soát, kiểm kê quỹ của nhà nước.

2.1.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 111 - Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt của đơn vị, bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ. Tài khoản 111 - Tiền mặt có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1111- Tiền Việt Nam: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.
- Tài khoản 1112- Ngoại tệ: Phản ánh tình hình thu, chi, tồn ngoại tệ (theo nguyên tệ và theo đồng Việt Nam) tại quỹ của đơn vị.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111- Tiền mặt

Tài khoản 111- Tiền mặt

SDĐK: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, tồn quỹ đầu kỳ Các khoản tiền mặt tăng do: - Nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ; - Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê; - Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá tăng).	Các khoản tiền mặt giảm do: - Xuất quỹ tiền mặt, ngoại tệ; - Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê; - Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá giảm).
SDCK: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, tồn quỹ cuối kỳ	

2.1.3. Phương pháp hạch toán

(1) Khi rút tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc về quỹ tiền mặt của đơn vị, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(2) Trường hợp rút tạm ứng dự toán chi hoạt động về quỹ tiền mặt của đơn vị để chi tiêu:

Nợ TK 111- Tiền mặt.

Có TK 135 - Phải thu kinh phí được cấp

Đồng thời, ghi:
Có TK 008- Dự toán chi hoạt động
(3) Khi thu phí, lệ phí bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 338- Thu phí, lệ phí (3383),
hoặc Có TK 138- Phải thu phí, lệ phí (1383).
(4) Khi thu được các khoản phải thu của khách hàng bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 131- Phải thu khách hàng.
(5) Khi thu hồi các khoản đã tạm ứng cho người lao động trong đơn vị, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 141- Tạm ứng
(6) Khi thu hồi các khoản nợ phải thu nội bộ bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 136- Phải thu nội bộ.
(7) Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê, chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 338- Phải trả khác (3381)
(8) Khi thu được lãi đầu tư trái phiếu, trái phiếu, cổ tức/lợi nhuận được chia và các khoản đầu tư tài chính khác, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 138- Phải thu khác (1385) hoặc Có TK 515- Doanh thu tài chính.
(9) Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt nhập quỹ:
Nợ TK 111- Tiền mặt (tổng giá thanh toán)
Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)
Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước.
(10) Khi đơn vị vay tiền về nhập quỹ, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 341- Phải trả nợ vay
(11) Nhận vốn góp kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
(12) Khách hàng đặt tiền trước cho các dịch vụ, hàng hóa; bệnh nhân đặt tiền trước khi sử dụng các dịch vụ khám, chữa bệnh tại bệnh viện,... bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 131- Phải thu khách hàng.
(13) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt
Có TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược.
(14) Nhận lại tiền đơn vị đã đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược cho đơn vị khác, ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 248- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

(15) Khi phát sinh các khoản thu hộ đơn vị, cá nhân khác (như thu hộ tiền đề tài cho các chủ nhiệm đề tài hoặc các đơn vị thực hiện đề tài,...) bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

(16) Kế toán hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ bằng tiền mặt:

a) Trường hợp được để lại chênh lệch thu > chi:

- Khi thu tiền

Nợ TK 111- Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (7111) (số thu chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (nếu có).

- Các khoản chi phí

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111 - Tiền mặt

b) Trường hợp phải nộp các tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính, kế toán phản ánh

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước

- Phản ánh số chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111- Tiền mặt.

(17) Thu các khoản thuế đã nộp nhưng sau đó được hoàn, được giảm; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu nợ khó đòi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã xử lý xóa sổ; các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Bên thứ 3 bồi thường thiệt hại (tiền bảo hiểm, tiền đền bù được bồi thường), ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 711- Thu nhập khác (7118).

(18) Các khoản chi trực tiếp từ quỹ tiền mặt sử dụng cho các hoạt động

Nợ TK 154, 611, 612, 641, 642

Có TK 111- Tiền mặt.

(19) Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho người lao động trong đơn vị

Nợ TK 141 -Tạm ứng

Có TK 111 - Tiền mặt

(20) Đối với các khoản ứng trước cho nhà cung cấp

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 111 -Tiền mặt

(21) Mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC nhập kho bằng tiền mặt, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 111- Tiền mặt.

(22) Mua TSCĐ đưa vào sử dụng ngay bằng tiền mặt, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Nợ TK 133

Có TK 111- Tiền mặt.

(23) Khi thanh toán các khoản nợ phải trả, nộp BHXH, mua thẻ bảo hiểm y tế, nộp kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp, Nộp thuế, phí, lệ phí, trả các khoản nợ vay, chi trả tiền lương, các khoản phải trả khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ các TK 331, 332, 333 334, 338 , 341

Có TK 111- Tiền mặt.

(24) Trả lãi vay của hoạt động SXKD, dịch vụ và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính,.. bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có TK 111- Tiền mặt.

(25) Chi hộ cấp trên hoặc cấp dưới bằng tiền mặt các khoản vãng lai nội bộ:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ

Có TK 111- Tiền mặt.

(26) Khi phát sinh chi phí trả trước bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 242- Chi phí trả trước

Có TK 111- Tiền mặt.

(27) Chi các quỹ bằng tiền mặt, ghi:

Nợ các TK 353, 431

Có TK 111 - Tiền mặt.

(28) Số thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 111- Tiền mặt.

(29) Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chi bằng tiền mặt

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Nợ TK 333 – Các khoản phải nộp NN

Có TK 111- Tiền mặt.

Ví dụ 2.3:

Trích tài liệu kế toán liên quan đến các khoản thu thanh lý TSCĐ tại một đơn vị sự nghiệp MTG (có hoạt động kinh doanh dịch vụ) trong tháng 4/N như sau (ĐVT: 1000 đồng)

1. Rút dự toán chi hoạt động về nhập quỹ tiền mặt 100.000
2. Chi tiền mặt (từ nguồn tạm ứng dự toán) mua lô nguyên vật liệu về nhập kho dùng cho hoạt động sự nghiệp giá trị 6.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)
3. Nhập kho NVL mua bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài, trị giá NVL nhập kho là 16.000, đơn vị thanh toán ngay bằng tiền mặt
4. Xuất quỹ tiền mặt từ nguồn tạm ứng dự toán NSNN mua TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sự nghiệp, giá mua 70.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)
5. Thu tiền bán hàng một lô hàng hóa 2.000 sản phẩm, đơn giá bán: 30/sản phẩm (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thu bằng tiền mặt.
6. Xuất quỹ tiền mặt mua NVL về sử dụng ngay cho quá trình sản xuất sản phẩm, trị giá mua chưa thuế là 22.000, chưa bao gồm thuế GTGT 10%
7. Khách hàng trả nợ kỳ trước bằng tiền mặt 43.000

8. Xuất quỹ tiền mặt mua lô CCDC nhập kho dùng cho hoạt động thu lệ phí, trị giá mua chưa thuế là 32.000 mua bằng nguồn phí được khấu trừ, để lại.
9. Thu phí, lệ phí bằng tiền mặt số tiền 26.000
10. Xuất quỹ tiền mặt chi cho các hoạt động trong kỳ như sau: + Chi cho hoạt động sự nghiệp: 6.500
+ Chi cho hoạt động dự án : 3.000
+ Chi cho hoạt động thu phí: 4.500
+ Chi cho hoạt động quản lý SXKD: 1.000
+ Chi trả lãi vay dùng cho hoạt động SXKD: 500
11. Chi tiền mặt thanh toán các khoản phải cho công ty Điện lực: 7.000; Cơ quan bảo hiểm: 4.000; người lao động: 25.000, các khoản phải trả dành cho hoạt động sự nghiệp.
12. Cuối kỳ, Kiểm kê tiền mặt phát hiện thừa 3.000

2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.2.1. Một số quy định về kế toán TGNH

Tiền gửi NH, KB là lượng tiền được gửi vào các TK mở tại ngân hàng hoặc KBNN nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán bằng chuyển khoản. Kế toán phải tổ chức thực hiện việc theo dõi riêng từng loại tiền gửi (tiền gửi của các hoạt động thu phí; SXKD DV; tiền gửi của chương trình dự án, đề tài; tiền gửi vốn đầu tư XDCB và các loại tiền gửi khác theo từng NH, KB).

Định kỳ phải kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo số liệu gửi vào, rút ra và tồn cuối kỳ khớp đúng với số liệu của NH, KB quản lý. Nếu có chênh lệch phải báo ngay cho NH, KB để xác nhận và điều chỉnh kịp thời. Kế toán tiền gửi phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ và những quy định có liên quan đến Luật NSNN hiện hành.

2.2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 112 - Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tất cả các loại tiền gửi không kỳ hạn của đơn vị gửi tại Ngân hàng, Kho bạc (bao gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ).

Tài khoản 112 - Tiền mặt có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1121- Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền Việt Nam của đơn vị gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.
- Tài khoản 1122- Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ đang gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Tài khoản 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

SDĐK: Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn gửi ở Ngân hàng, Kho bạc đầu kỳ. - Các loại tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào Ngân hàng, Kho bạc; - Giá trị ngoại tệ tăng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng).	- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút từ tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc; - Giá trị ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm).

SDCK: Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ còn gửi ở Ngân hàng, Kho bạc cuối kỳ.	

2.2.3. Phương pháp hạch toán

(1) Khi xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng, kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 111- Tiền mặt.

(2) Nhận kinh phí do NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi dự toán của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có các TK 135, 511.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 005- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu là Lệnh chi tiền tạm ứng).

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (nếu nhận kinh phí ngân sách cấp bằng tiền)

(3) Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

(4) Khi thu phí, lệ phí bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 338- Phải trả khác (3383), hoặc

Có TK 138- Phải thu khác (1383).

(5) Khi thu hồi các khoản tạm ứng cho người lao động, các đầu mối chi tiêu trong đơn vị bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 141- Tạm ứng.

(6) Khi thu được lãi đầu tư tín phiếu, trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản đầu tư tài chính khác bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 138- Phải thu khác (1385), hoặc

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(7) Nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 411- Vốn góp.

(8) Đơn vị nhận được tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược vào tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

(9) Các khoản thuế đã nộp nhưng sau đó được hoàn, được giảm (không bao gồm hoàn thuế GTGT); tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nhận được quà biếu, quà tặng của các tổ chức cá nhân trong nước và các khoản thu nhập khác bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 711- Thu nhập khác.

(10) Các khoản chi trực tiếp từ tài khoản tiền gửi ngân hàng, kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ các TK 241, 154,...

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(11) Khi thanh toán các khoản nợ phải trả, các khoản nợ vay hoặc chi trả tiền lương và các khoản phải trả khác bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ các TK 331, 334, 338, 341,...

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(12) Chuyển khoản nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước từ tài khoản tiền gửi, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

(13) Trường hợp đánh giá lại số dư tiền gửi bằng ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần chênh lệch tăng do đánh giá lại, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần chênh lệch giảm do đánh giá lại, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122).

Ví dụ 2.4:

Trích tài liệu kế toán liên quan đến các khoản thu thanh lý TSCĐ tại một đơn vị sự nghiệp Hùng Ca (có hoạt động kinh doanh dịch vụ) trong tháng 4/N như sau
(ĐVT: 1000 đồng)

1. Rút TGKB về nhập quỹ tiền mặt 150.000
2. Thu tiền bán hàng một lô hàng hóa 200 sản phẩm, đơn giá bán: 410/sản phẩm (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), đã thu bằng TGKB
3. Dùng lệnh chi tiền thực chi mua lô nguyên vật liệu về nhập kho dùng cho hoạt động sự nghiệp giá trị 18.000 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%)
4. Nhập kho CCDC mua bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài, trị giá NVL nhập kho là 21.000, đơn vị thanh toán ngay bằng TGKB
5. Dùng TGKB từ nguồn nguồn phí được khấu trừ, để lại mua phần mềm quản lý đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động thu phí, giá mua 40.000.
6. Thu được kinh phí hoạt động khác bằng TGKB số tiền 64.000. Số phải nộp NSNN 40%, 60% để lại đơn vị
7. Dùng số tiền từ kinh phí hoạt động khác được để lại mua và đưa vào sử dụng TSCĐ hữu hình. Phần còn lại nộp Ngân sách nhà nước.
8. Ứng trước tiền mua hàng theo hợp đồng bằng TGKB số tiền 30.000 9. Dùng TGNH cho các hoạt động trong kỳ như sau:

+ Chi cho hoạt động sự nghiệp: 6.500
+ Chi cho hoạt động dự án: 3.000
+ Chi cho hoạt động thu phí: 4.500

+ Chi cho hoạt động quản lý SXKD: 1.000
+ Chi trả lãi vay dùng cho hoạt động SXKD: 500
9. Dùng TGKB thanh toán các khoản phải cho công ty viễn thông: 3.000; Cơ quan bảo hiểm: 7.000; người lao động: 75.000, các khoản phải trả dành cho hoạt động sự nghiệp.
10. Thanh lý TSCĐ trị giá 67.000, thu tiền bán hồ sơ thầu số tiền 3.000 đã thanh toán bằng TGKB, chi phí thanh lý phát sinh 2.000 (trường hợp theo cơ chế tài chính phần chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ đơn vị phải nộp
cho NSNN). Đã nộp NSNN bằng TGKB

2.3. Kế toán tiền đang chuyển

2.3.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 113- Tiền đang chuyển**

Bên Nợ: Các khoản tiền đang chuyển tăng.

Bên Có: Các khoản tiền đang chuyển giảm.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển.

2.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Xuất quỹ tiền mặt để gửi vào các ngân hàng, kho bạc nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển

Có TK 111- Tiền mặt.

(2) Khách hàng trả tiền mua hàng bằng séc nhưng chưa nhận được báo Có của ngân hàng, kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 113- Tiền đang chuyển

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

(3) Căn cứ báo Có của ngân hàng, kho bạc nhà nước về khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 113- Tiền đang chuyển.

2.4. Kế toán các khoản ứng trước

2.4.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 141- Tạm ứng

Bên Nợ: Các khoản tiền, ấn chỉ, vật tư đã tạm ứng.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ, kho, hoặc trừ vào lương.

Số dư bên Nợ: Số tạm ứng chưa thanh toán.

2.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152, 153,....

(2) Thanh toán số đã tạm ứng: Căn cứ vào Bảng thanh toán tạm ứng của đối tượng nhận tạm ứng kèm theo chứng từ kế toán được lãnh đạo đơn vị duyệt, kế toán hạch toán theo số thực tế được duyệt, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154,211,611,612, ...

Có TK 141- Tạm ứng

Có các TK 111, 112 (nếu phải chi thêm số chi quá tạm ứng).

(3) Các khoản tạm ứng sử dụng không hết, nhập lại quỹ, nhập lại kho hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 152, 153,...

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (nếu trừ vào lương)

Có TK 141- Tạm ứng.

2.5. Kế toán chi phí trả trước

2.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 242- Chi phí trả trước**

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước thực tế phát sinh.

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước đã phân bổ vào chi phí của đơn vị trong kỳ kế toán năm.

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa phân bổ cuối kỳ kế toán năm.

2.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước có liên quan đến nhiều kỳ kế toán năm được phân bổ dần vào chi phí các năm sau, ghi:

Nợ TK 242- Chi phí trả trước

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

(2) Định kỳ, tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154, 612, 642,...

Có TK 242- Chi phí trả trước.

(3)Trường hợp TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, nếu giá trị còn lại không tính ngay vào chi phí trong năm mà phải phân bổ dần vào chi phí các năm sau theo quy định

- Hạch toán giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Nợ TK 242- Chi phí trả trước (giá trị còn lại)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

- Hàng năm, phân bổ dần vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 154, 641, 642,...

Có TK 242- Chi phí trả trước.

2.6. Kế toán khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược

2.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 248- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược**

Bên Nợ: Số tiền đơn vị đã mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

Bên Có:

- Số tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;

Số dư bên Nợ: số tiền đơn vị còn đang đem đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược tại đơn vị khác.

2.6.2. Phương pháp hạch toán

(1)Khi chi tiền để đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 248- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

(2)Khi nhận lại số tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 248- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

(3) Trường hợp đơn vị không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược, căn cứ số tiền bị trừ, ghi:

Nợ TK 811-Chi phí khác

Có TK 248- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

(4)Trường hợp sử dụng khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ các TK 331, 611,...

Có TK 248- Đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

2.7. Kế toán hoạt động đầu tư tài chính

2.7.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 121- Đầu tư tài chính**

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư tài chính giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư tài chính đơn vị đang nắm giữ.

2.7.2. Phương pháp hạch toán

(1) Kế toán tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Trường hợp nhận lãi định kỳ:

- Khi chuyển tiền để gửi tiền có kỳ hạn vào các ngân hàng, tổ chức tín dụng, đầu tư mua chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có các TK 111,112.

- Khi nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (1211).

b) Trường hợp nhận lãi trước:

- Khi gửi tiền có kỳ hạn, đầu tư mua chứng khoán, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1211)

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực bỏ ra)

Có TK 338- Phải trả khác (3387) (số lãi nhận trước).

- Định kỳ, kết chuyển số lãi nhận trước của từng kỳ vào doanh thu trong kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3387)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1211).

c) Trường hợp nhận lãi sau:

- Khi chuyển tiền đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1211)

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ xác định số lãi phải thu trong kỳ báo cáo, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thu hồi khoản đã đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

Có TK 138- Phải thu khác (1385) (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (tiền lãi của kỳ đáo hạn).

d) Trường hợp đơn vị bán chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn, phân loại lại khoản này thành chứng khoán kinh doanh, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư tài chính (1218)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1211)

(2) Kế toán góp vốn vào đơn vị khác

a) Khi dùng tiền để góp vốn vào đơn vị khác, căn cứ vào thực tế góp vốn, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

Có các TK 111, 112.

b) Khi góp vốn bằng TSCĐ (trường hợp được phép mang TSCĐ đi góp vốn), vật tư, hàng hóa của đơn vị, căn cứ vào hồ sơ đánh giá lại tài sản, hạch toán chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn với giá trị ghi sổ (đối với vật tư, hàng hóa) hoặc giá trị còn lại (đối với TSCĐ), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Nợ TK 811- Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ, giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế TSCĐ) (trường hợp được phép mang TSCĐ đi góp vốn)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá) (trường hợp được phép mang TSCĐ đi góp vốn)

Có các TK 152, 153, 155, 156

Có TK 711- Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ, giá trị còn lại).

c) Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ bên nhận vốn góp, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (đối với cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (đối với cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước khi đầu tư) (1212).

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia trong trường hợp

bổ sung vốn góp mà không nhận tiền, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

d) Khi kết thúc hợp đồng góp vốn, khi đơn vị nhận lại vốn góp, ghi:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số chênh lệch giữa giá trị vốn góp được thu hồi lớn hơn giá trị vốn góp ban đầu).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211,...

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (số chênh lệch giữa giá trị vốn góp được thu hồi nhỏ hơn giá trị vốn góp ban đầu)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (1212).

đ) Trường hợp đơn vị thanh lý, nhượng bán vốn góp cho các bên khác:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1212)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số chênh lệch giữa giá gốc khoản vốn góp nhỏ hơn giá nhượng bán).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (số chênh lệch giữa giá gốc khoản vốn góp lớn hơn giá nhượng bán)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1212).

- Chi phí thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112...

(3) Kế toán đầu tư khác:

a) Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào chi phí thực tế mua theo quy định, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (1218)

Có các TK 111, 112,...

b) Khi nhận lãi từ chứng khoán kinh doanh:

- Đối với lãi nhận được cho giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 121 - Đầu tư tài chính (1218)

- Đối với lãi nhận được tính cho giai đoạn đầu tư, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,...

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

c) Khi bán chứng khoán:

- Trường hợp bán chứng khoán có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1218)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ).

- Trường hợp bán chứng khoán bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính (1218).

2.8. Kế toán hoạt động liên doanh, liên kết

2.8.1. Đối với hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới: thực hiện theo hướng dẫn Tài khoản 121 "Đầu tư tài chính".

2.8.2. Kế toán liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới:

2.8.2.1. Trường hợp góp vốn để hình thành tài sản cho liên doanh, liên kết:

a) Trường hợp các bên góp vốn để mua tài sản, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ liên quan để xác định giá trị phần tài sản của đơn vị quản lý theo thỏa thuận, ghi:

Nợ các TK 211,...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Trường hợp các bên tham gia tự thực hiện hoặc phối hợp với đối tác khác tiến hành đầu tư xây dựng để có được tài sản đồng kiểm soát:

- Căn cứ vào chi phí thực tế bỏ ra của bên tham gia, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (chi tiết tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156,...

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

- Khi dự án, công trình đầu tư hoàn thành, đưa vào sử dụng, các bên phải quyết toán và phân chia giá trị tài sản đồng kiểm soát cho mỗi bên góp vốn. Căn cứ biên bản phân chia giá trị tài sản đồng kiểm soát, các bên phải xác định giá trị của từng đối tượng ghi sổ kế toán để ghi nhận phù hợp với quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (chi tiết phần tài sản đồng kiểm soát theo giá trị của từng đối tượng ghi sổ kế toán)

Nợ TK 138- Phải thu khác (chi phí phải thu hồi - nếu có)

Nợ TK 811- Chi phí khác (nếu giá trị của tài sản được tính là phần vốn góp của đơn vị nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang

Có TK 711- Thu nhập khác (nếu giá trị của tài sản được tính vào phần vốn góp của đơn vị lớn hơn chi phí đầu tư xây dựng).

2.8.2.2. Trường hợp góp vốn để thực hiện hoạt động chung:

a) Tại bên góp vốn đồng thời thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết

- Căn cứ biên bản góp vốn của các bên tham gia và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156,...

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi trả lại vốn góp cho các bên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Nợ TK 811- Chi phí khác (nếu chênh lệch giá trị của tài sản phải trả lại lớn hơn giá trị khoản nhận vốn góp)

Có các TK 111,112, 152, 155, 156,....

Có TK 711- Thu nhập khác (nếu chênh lệch giá trị của tài sản phải trả lại nhỏ hơn giá trị khoản nhận vốn góp)

b) Tại bên góp vốn không thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết

- Căn cứ biên bản góp vốn và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có các TK 111,112, 152, 155, 156...

- Khi nhận lại vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111,112, 152, 155, 156...

Nợ TK 811- Chi phí khác (nếu chênh lệch giá trị của tài sản nhận về nhỏ hơn giá trị khoản vốn góp)

Có TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 711- Thu nhập khác (nếu chênh lệch giá trị của tài sản nhận về lớn hơn giá trị khoản vốn góp).

2.8.2.3. Kế toán chi phí hoạt động liên doanh, liên kết:

a) Tại bên thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết:

- Khi phát sinh chi phí chung phải phân bổ, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,....

- Định kỳ, căn cứ vào quy định của thỏa thuận liên doanh, liên kết và chi phí phân bổ cho đơn vị phải gánh chịu, ghi:

Nợ các TK 154, 642,...

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

b) Tại bên không thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết, căn cứ chi phí được phân bổ cho đơn vị gánh chịu, ghi:

Nợ các TK 154, 641, 642, ...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3388),...

2.8.2.4. Kế toán doanh thu hoạt động liên doanh, liên kết:

a) Kế toán tại bên thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết:

- Khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng, bên bán phải phát hành hóa đơn cho toàn bộ sản phẩm bán ra/dịch vụ đã cung cấp, đồng thời phản ánh tổng số tiền bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ của hoạt động liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 338- Phải trả khác (3382)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (nếu có).

- Định kỳ, căn cứ vào thỏa thuận của hợp đồng liên doanh, liên kết và hồ sơ có liên quan, phản ánh doanh thu tương ứng với lợi ích mà đơn vị được hưởng từ

hoạt động liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382)

Có TK 531 - Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu phân bổ cho các bên theo hợp đồng, kế toán bù trừ khoản phải thu và phải trả (chi tiết cho từng bên tham gia), ghi:

Nợ các TK 333 (3331), 338 (3382)

Có các TK 133, 138 (1382).

- Phản ánh doanh thu còn lại (sau khi bù trừ số phải thu, phải trả) chuyển trả cho bên đối tác không thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 333 (3331), 338 (3382)

Có các TK 111, 112,...

b) Tại bên không thực hiện kế toán cho hoạt động liên doanh, liên kết:

- Căn cứ theo số doanh thu được hưởng, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (bao gồm cả thuế GTGT nếu chia cả thuế GTGT đầu ra)

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (nếu có).

- Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mà đơn vị phải gánh chịu và doanh thu được chia theo hợp đồng, kế toán thực hiện bù trừ khoản phải thu và phải trả theo chi tiết tương ứng, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

- Khi nhận khoản chênh lệch thu lớn hơn chỉ sau bù trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 138- Phải thu khác

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN KHÁC

3.1. Kế toán hàng tồn kho

3.1.1. Hàng mua đang đi đường

3.1.1.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 151- Hàng mua đang đi đường**

Bên Nợ: Giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa của đơn vị đã mua, đã nhận hàng nhưng đang đi đường.

Bên Có: Giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa của đơn vị đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng, bộ phận sử dụng,...

Số dư bên Nợ: Giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa của đơn vị đã mua, đã nhận hàng nhưng còn đang đi đường.

3.1.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa mà đơn vị đã nhận hàng và đã trả tiền nhưng đang đi đường, căn cứ hóa đơn mua hàng và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,511,..,

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 011,012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(2) Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa của đơn vị chưa trả tiền nhưng đã nhận bàn giao và hàng đang đi đường, cuối tháng, căn cứ vào hóa đơn mua hàng và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

(3) Khi nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa của đơn vị đã mua đang đi đường về nhập kho, căn cứ phiếu nhập kho và chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,241 (2411)

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

(4) Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa của đơn vị đã mua đang đi đường không nhập kho mà giao thẳng cho khách hàng theo hợp đồng hoặc đưa vào sử dụng ngay, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 612, 632, 641, 642,...

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

(5)Trường hợp hàng của đơn vị mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi phát sinh hoặc khi kiểm kê, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá của đơn vị bị

mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 13 8- Phải thu khác (1381)

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

3.1.2. Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

3.1.2.1. Đặc điểm, phân loại và đánh giá vật liệu

Nguyên liệu: vật liệu dùng trong công tác chuyên môn ở các đơn vị hành chính sự nghiệp là các vật liệu chủ yếu như thuốc dùng để khám chữa bệnh, giấy bút mực dùng cho văn phòng, cho in ấn, ở đơn vị sản xuất kinh doanh có nguyên vật liệu chính, là nguyên liệu trong quá trình sản xuất biến đổi hình thái vật chất tạo thành thực thể của sản phẩm. Các loại ấn chỉ để sử dụng hoặc để bán ở đơn vị HCSN cũng được xem như NLVL.

Nhiên liệu: Là loại vật liệu khi sử dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình hoạt động của đơn vị như: than, củi, xăng dầu

Phụ tùng thay thế: là loại vật liệu dùng để thay thế sửa chữa các chi tiết, bộ phận của máy móc thiết bị, phương tiện vận tải

Công cụ, dụng cụ (CCDC): những tư liệu lao động được sử dụng trong các hoạt động của đơn vị HCSN như: hoạt động hành chính, đầu tư XDCB, hoạt động SXKD dịch vụ và các mục đích khác. CCDC khi tham gia vào quá trình hoạt động sẽ không bị thay đổi hình thái vật chất mà chỉ mòn dần đi. CCDC trong đơn vị HCSN có thể là các loại CCDC trang bị trong các phòng làm việc, phòng điều trị, thí nghiệm, giảng đường, phòng họp,....

Yêu cầu quản lý đối với CCDC tương tự như với NVL

Sản phẩm, hàng hoá được phân loại theo ngành hàng để quản lý tương tự như phân loại sản phẩm, hàng hoá trong doanh nghiệp.

3.1.2.2. Nguyên tắc và nhiệm vụ kế toán

- **Giá thực tế nhập kho:**

(1) Giá thực tế NVL, CCDC mua ngoài nhập kho để sử dụng cho hoạt động hành chính, sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB được tính như sau:

Đối với NVL: Giá thực tế nguyên liệu, vật liệu mua ngoài nhập kho để sử dụng cho hoạt động hành chính, sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB được tính theo giá mua thực tế ghi trên hóa đơn (bao gồm các loại thuế gián thu) cộng với (+) các chi phí liên quan đến việc mua nguyên liệu, vật liệu (chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp...);

Đối với CCDC: Giá thực tế công cụ, dụng cụ mua ngoài nhập kho để sử dụng cho hoạt động hành chính, sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB được tính theo giá mua thực tế ghi trên hóa đơn (gồm cả thuế GTGT). Các chi phí có liên quan đến việc mua công cụ, dụng cụ (chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp...) được ghi trực tiếp vào các tài khoản chi phí có liên quan đến việc sử dụng công cụ, dụng cụ (các Tài khoản loại 6 hoặc Tài khoản loại 2: TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang) mua về nhập kho;

(2) Giá thực tế NVL, CCDC mua ngoài nhập kho để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh: + Trường hợp nguyên liệu, vật liệu mua về sử dụng cho hoạt động sản

xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT (thuế GTGT đầu vào của nguyên liệu, vật liệu sẽ được hạch toán vào Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ";
+ Trường hợp NVL,CCDC mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì giá trị nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).
(3) Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tự sản xuất nhập kho là toàn bộ chi phí đơn vị bỏ ra để chế biến nguyên liệu, vật liệu đó.
(4) Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu thu hồi là giá do Hội đồng đánh giá tài sản của đơn vị xác định (trên cơ sở đánh giá giá trị của vật liệu thu hồi).

- **Giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất kho:**

Đơn vị HCSN có thể áp dụng một trong các phương pháp xác định sau: Giá thực tế bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ; giá thực tế đích danh (nhập giá nào, xuất giá đó); giá nhập trước, xuất trước.

3.1.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 152 – Nguyên liệu, Vật liệu : Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại nguyên vật liệu trong kho của đơn vị.

Tài khoản 152 – Nguyên liệu, Vật liệu

SDĐK: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ hiện còn trong kho của đơn vị đầu kỳ. - Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ nhập kho (do mua ngoài, cấp trên cấp, tự chế, tự in...); - Giá trị thực tế nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.	- Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ xuất kho; - Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu thiếu phát hiện khi kiểm kê.
SDCK: Giá trị thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ hiện còn trong kho của đơn vị cuối kỳ.	

TK 153 – Công cụ, dụng cụ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại CCDC trong kho để sử dụng cho các hoạt động của đơn vị

Bên Nợ:

- Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho (do mua ngoài, cấp trên cấp, tự chế...);
- Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho;
- Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ hiện còn trong kho của đơn vị

3.1.2.4. Phương pháp hạch toán

(1) Rút dự toán mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC nhập kho, ghi:

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351) (nếu rút kinh phí tự chủ đã ghi doanh thu)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (nếu rút kinh phí không tự chủ, kinh phí chi đầu tư,...chưa ghi doanh thu).

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 009.

(2) Trường hợp chi tiền mua nguyên liệu, vật liệu, CCDC nhập kho, ghi:

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112

Đồng thời, ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(3) Nhập kho nguyên liệu, vật liệu, CCDC do được tài trợ, viện trợ, cho, tặng, ghi;

Nợ TK 152, 153

Có các TK 512, 711,...

(4) Nhập kho nguyên liệu, vật liệu do đơn vị tự sản xuất (đối với đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ), ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(5) Đối với nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(6) Xuất kho nguyên liệu, vật liệu, CCDC sử dụng trong đơn vị kế toán:

a) Trường hợp sử dụng ngay cho các hoạt động của đơn vị, căn cứ vào mục đích sử dụng, ghi:

Nợ các TK 154, 241, 611, 612, 641, 642,...

Có TK 152, 153

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 003- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng.

b) Trường hợp xuất kho tạm ứng cho người lao động của đơn vị để sử dụng cho hoạt động nghiệp vụ và phải quyết toán số đã sử dụng:

- Khi xuất kho tạm ứng, ghi:

Nợ TK 141-Tạm ứng (1411)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi có báo cáo thanh toán về số nhận tạm ứng đã sử dụng, ghi:

Nợ các TK 611,612,...

Có TK 141-Tạm ứng (1411).

c) Trường hợp xuất kho tạm ứng cho đầu mối chi tiêu, đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Tại đơn vị kế toán:

+ Khi xuất kho, ghi:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán (nếu tạm ứng cho đơn vị hạch toán phụ thuộc)

Nợ TK 141- Tạm ứng (1412) (nếu tạm ứng cho đầu mối chi tiêu)

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (nếu coi là chuyển kho khác)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

+ Căn cứ báo cáo quyết toán số đã sử dụng, ghi:

Nợ các TK 611,612,...

Có các TK 136, 141, 152.

- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, căn cứ phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

(7) Trường hợp đơn vị kế toán cấp trên xuất kho cấp phát cho đơn vị kế toán cấp dưới:

- Tại đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 812- Chi phí tài sản bàn giao

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Tại đơn vị kế toán cấp dưới, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có các TK 511,...

(8) Các loại nguyên liệu, vật liệu đã xuất dùng nhưng sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (theo giá xuất kho)

Có các TK 136, 141, 154, 241,611,612, 641,642,...

(9) Trường hợp nguyên liệu, vật liệu phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê, chờ xử lý, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan:

- Nếu phát hiện thừa, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Nếu phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(10) Khi báo hỏng CCDC đang sử dụng ghi:

Nợ TK 154, 641, 642

Nợ TK 152: Phế liệu thu hồi (nếu có)

Có TK 242 – Chi phí trả trước

Đồng thời ghi: Có TK 003

Ví dụ 2.5:

Tại đơn vị HCSN có tài liệu có liên quan đến tình hình nguyên vật liệu trong kỳ như sau, Đơn vị tính giá xuất kho hàng tồn kho theo phương pháp FIFO (ĐVT: 1.000 đồng) SD đầu kỳ:

- Nguyên vật liệu (TK 152): 20.000 (100 kg) dùng cho hoạt động sự nghiệp
- Nguyên vật liệu (TK 152): 15.000 (100 kg) dùng cho SXKD

1. Dùng lệnh chi tiền thực chi mua nhập kho 80 kg vật liệu dùng cho hoạt động sự nghiệp, đơn giá mua: 190/ kg (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), chi phí mua 80
2. Mua lô nguyên vật dùng cho hoạt động dự án 10.000 đồng, chi bằng TM
3. Xuất kho 150kg vật liệu dùng cho hoạt động sự nghiệp
4. Rút dự toán chi hoạt động mua 120kg vật liệu nhập kho, giá mua chưa thuế GTGT 10% là 22.800
5. Xuất kho 120 kg vật liệu dùng cho hoạt động sự nghiệp
6. Xuất kho lô vật liệu dùng cho dự án 8.200
7. Mua và nhập kho lô vật liệu 100kg, bằng nguồn kinh phí khấu trừ để lại, đơn giá mua: 250/ kg, đã thanh toán bằng TGKB
8. Mua và nhập kho lô vật liệu 200 kg, giá 160/kg (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) dùng cho sản xuất sản phẩm, chưa thanh toán
9. Xuất kho lô vật liệu 180 kg dùng cho hoạt động SX sản phẩm
10. Xuất kho lô vật liệu dùng cho hoạt động thu phí 30kg
11. Cuối kỳ, tính giá nguyên vật liệu đã xuất kho sử dụng để kết chuyển sang tài khoản thu tương ứng, các hoạt động sự nghiệp, dự án, thu phí.

3.1.3. Kế toán chi phí SXKD dịch vụ dở dang

3.1.3.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang**

Bên Nợ: Các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong

kỳ đã nhập kho hoặc đã cung cấp cho khách hàng;

- Giá trị phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;
- Các loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ sử dụng không hết nhập lại kho;
- Chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường không được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang;
- Các trường hợp khác được ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang (nếu có).

Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ còn dở dang cuối kỳ.

3.1.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi rút dự toán kinh phí NSNN giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách để thanh toán các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang
Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).
Đồng thời, ghi:
Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

(2) Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang
Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 111, 112, 152, 153, 214, 331, 332, 334,...

(3) Giá trị phế liệu thu hồi, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng không hết nhập lại kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153
Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(4) Chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường không được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(5) Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được, ghi:

Nợ các TK 138,334, 632
Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(6) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong nhập kho sản phẩm, ghi:

Nợ TK 155-Sản phẩm
Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(7) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong chuyển thẳng cho người mua không qua nhập kho và xác định là hàng đã bán hoặc kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã cung cấp trong kỳ:

- Kết chuyển giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

- Xác định doanh thu tương ứng với khối lượng hàng đã bán hoặc dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ các TK 131, 135, ...

Có các TK 333, 531.

3.1.4. Kế toán sản phẩm, hàng hoá

3.1.4.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 155- Sản phẩm

Bên Nợ:

- Giá trị của sản phẩm nhập kho;
- Giá trị sản phẩm thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị của sản phẩm xuất kho;
- Giá trị sản phẩm thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Giá trị của sản phẩm hiện có trong kho của đơn vị.

Tài khoản 156 - Hàng hóa

Bên Nợ:

- Giá trị của hàng hóa nhập kho;
- Giá trị hàng hóa thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Giá trị của hàng hóa xuất kho;
- Chiết khấu thương mại được hưởng;
- Giá trị hàng hoá trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Giá trị hàng hóa thiếu phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Giá trị của hàng hóa hiện có trong kho của đơn vị.

3.1.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Nhập kho sản phẩm do bộ phận sản xuất tạo ra, ghi:

Nợ TK 155- Sản phẩm

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang.

(2) Nhập kho sản phẩm thu được từ hoạt động chuyên môn, nghiên cứu, chế thử, thử nghiệm, ghi:

Nợ TK 155- Sản phẩm

Có các TK 611, 612,...

(3) Khi xuất kho sản phẩm để bán, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 155- Sản phẩm.

(4) Trường hợp sản phẩm phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê chờ xử lý, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan:

- Nếu phát hiện thừa, ghi:

Nợ TK 155- Sản phẩm

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Nếu phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 155- Sản phẩm.

(5) Hàng hóa mua ngoài nhập kho, ghi:

Nợ TK 156- Hàng hóa

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33312, 3337) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

(6) Giá trị hàng hóa xuất bán được xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 156- Hàng hóa.

(7) Trường hợp hàng hóa phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê chờ xử lý, căn cứ vào hồ sơ, tài liệu có liên quan:

- Nếu phát hiện thừa, ghi:

Nợ TK 156- Hàng hóa

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Nếu phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 156- Hàng hóa.

3.1.5. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.1.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 2291- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Bên Nợ:

- Khoản trích lập dự phòng được hoàn nhập
- Khoản trích lập dự phòng được dùng để bù đắp khoản giảm giá

Bên Có: Khoản trích lập dự phòng vào cuối kỳ

Số dư Có: Số dự phòng hiện có vào cuối kỳ

3.1.5.2. Phương pháp hạch toán

- Thực hiện trích lập dự phòng hoặc trích lập bổ sung vào cuối kỳ

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 229- Dự phòng tổn thất tài sản (2291).

- Khi hoàn nhập dự phòng do số đã trích > số cần trích

Nợ TK 229- Dự phòng tổn thất tài sản (2291)

Có TK 632- Giá vốn hàng bán.

- Khi bù đắp khoản giảm giá hàng tồn kho từ số đã lập dự phòng

Nợ TK 229- Dự phòng tổn thất tài sản (2291) (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có các TK 152, 153, 155, 156.

3.2. Kế toán tài sản cố định

3.2.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 211- Tài sản cố định của đơn vị

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ của đơn vị tăng do mua sắm, do đầu tư xây dựng hoặc phát triển nội bộ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do được cấp, do được tài trợ, được cho, được tặng, được viện trợ,...;

- Ghi tăng nguyên giá của TSCĐ của đơn vị do nâng cấp tài sản theo quy định;

- Các trường hợp khác làm tăng nguyên giá của TSCĐ của đơn vị (nếu có).

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ của đơn vị giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc do những lý do khác (mất,...);

- Ghi giảm nguyên giá của TSCĐ của đơn vị do tháo dỡ một hay một số bộ phận theo quy định;

- Các trường hợp khác làm giảm nguyên giá của TSCĐ của đơn vị (nếu có).

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ của đơn vị hiện có tại đơn vị.

Tài khoản 211- Tài sản cố định của đơn vị, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2111- Tài sản cố định hữu hình:* Phản ánh nguyên giá và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá các loại TSCĐ hữu hình của đơn vị.

- *Tài khoản 2113- Tài sản cố định vô hình:* Phản ánh nguyên giá và tình hình biến động tăng, giảm nguyên giá các loại TSCĐ vô hình của đơn vị.

3.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp mua sắm TSCĐ chưa thanh toán ngay:

a) Khi nhận bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

b) Khi thanh toán:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 135, 511.

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(2) Trường hợp mua sắm TSCĐ đưa ngay vào sử dụng, không phải qua lắp đặt chạy thử:

a) Trường hợp rút dự toán ngân sách cấp để mua sắm TSCĐ, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 135 - Phải thu kinh phí được cấp (đối với khoản rút dự toán giao tự chủ đã được ghi nhận doanh thu)

Có TK 511 - Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (đối với khoản rút dự toán chưa ghi nhận doanh thu)

Đồng thời, ghi:

Có TK 008 - Dự toán chi hoạt động.

b) Trường hợp mua sắm TSCĐ bằng tiền (từ nguồn NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; nguồn thu khác), căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112

Đồng thời, ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(3) Trường hợp mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử:

- Tập hợp chi phí theo hồ sơ tài liệu có liên quan, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 135, 511,...

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

- Khi lắp đặt chạy thử xong, bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng, căn cứ biên bản bàn giao và hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411).

(4) Trường hợp mua TSCĐ vô hình về phải qua khâu phát triển ứng dụng, chạy thử hoặc do đơn vị tự phát triển phải tập hợp chi phí mua, phát triển ứng dụng, chạy thử,... ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 135, 511...

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

- Khi phát triển ứng dụng, chạy thử xong bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (2113)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411).

(5) Trường hợp TSCĐ hình thành từ hoạt động đầu tư, khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ biên bản bàn giao tài sản, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2412).

(6) Trường hợp TSCĐ nhận viện trợ, nhận tài trợ, được cho tặng, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK 512, 711.

(7) TSCĐ tiếp nhận do điều chuyển từ đơn vị khác, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế, nếu có)

Có các TK 511, 518,... (giá trị còn lại).

(8) Kế toán tăng TSCĐ của đơn vị theo phương thức mua sắm tập trung, tại đơn vị nhận tài sản:

a) Trường hợp mua sắm tập trung theo cách thức ký thỏa thuận khung (đơn vị sử dụng tài sản là đơn vị trực tiếp mua sắm tài sản) thực hiện hạch toán như các trường hợp 3.1, 3.2, 3.3 nêu trên.

b) Trường hợp đơn vị được nhận bàn giao tài sản từ đơn vị mua sắm tập trung, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan và biên bản bàn giao, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK 511, 514, 518,...

(9) TSCĐ của đơn vị được nhận viện trợ, nhận tài trợ nhưng chưa được bàn giao chính thức: Đơn vị hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 002 "Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công", theo giá tạm tính hoặc giá quy ước. Khi chính thức nhận bàn giao kế toán ghi giảm phần TSCĐ đã ghi vào Tài khoản 002 "Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công" (ghi Có) và ghi tăng TSCĐ của đơn vị theo quy định (Nợ TK 211/Có các TK 512, 711).

(10)Trường hợp điều chuyển TSCĐ của đơn vị cho đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, hạch toán giảm tài sản, ghi:

Nợ các TK 811, 353 (35332) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

(11) TSCĐ của đơn vị giảm do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ:

a) Trường hợp giá trị còn lại của TSCĐ được tính ngay vào chi phí trong kỳ (không bao gồm TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi), ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Nợ các TK 611, 612, 154, 641, 642,... (giá trị còn lại)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

b) Trường hợp giá trị còn lại của TSCĐ của đơn vị không tính ngay vào chi phí trong kỳ mà phải phân bổ dần theo quy định (không bao gồm TSCĐ của đơn vị hình thành từ Quỹ phúc lợi):

- Hạch toán giảm TSCĐ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Nợ TK 242- Chi phí trả trước (giá trị còn lại)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

- Định kỳ phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 154, 641, 642,...

Có TK 242- Chi phí trả trước.

c) TSCĐ của đơn vị hình thành từ Quỹ phúc lợi không đủ tiêu chuẩn ghi nhận, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35332)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

d) Đồng thời theo dõi công cụ, dụng cụ đang sử dụng, ghi:

Nợ TK 003- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng

(12) Kế toán các trường hợp làm thay đổi nguyên giá TSCĐ của đơn vị đã ghi sổ kế toán:

a) Trường hợp lắp đặt, trang bị thêm,... được phép ghi tăng nguyên giá TSCĐ của đơn vị đã ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK 241 (2413),...

b) Trường hợp tháo dỡ 1 số bộ phận được phép ghi giảm nguyên giá TSCĐ đã ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị.

(13) Kế toán tài sản cố định của đơn vị phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê

Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân, người chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời. Việc xử lý TSCĐ thừa, thiếu phải căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

13.1. Kế toán TSCĐ phát hiện thừa khi kiểm kê

a) Trường hợp TSCĐ của đơn vị phát hiện thừa do chưa ghi sổ kế toán nhưng có đủ hồ sơ chứng từ có liên quan đến việc xác định TSCĐ của đơn vị bị thừa làm căn cứ ghi bổ sung đối với tài sản này:

- Phản ánh TSCĐ theo nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có TK liên quan (phù hợp với hồ sơ và hiện trạng của TSCĐ phát hiện thừa).

- Phản ánh giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế tính đến ngày phát hiện và ghi sổ kế toán, căn cứ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 612,...

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

Lưu ý: Nếu giá trị TSCĐ bị bỏ sót được đơn vị xác định là sai sót trọng yếu thì thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Thông tư này.

b) Trường hợp TSCĐ của đơn vị phát hiện thừa do chưa ghi sổ kế toán đồng thời cũng chưa có đủ hồ sơ chứng từ có liên quan đến việc xác định nguyên giá, hao mòn, khấu hao TSCĐ của đơn vị bị thừa để làm căn cứ ghi bổ sung đối với tài sản này:

- Trong thời gian chờ xử lý, kế toán căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 002 "Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công" để theo dõi.

- Nếu xác định là tài sản của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị có tài sản đó biết. Nếu không xác định được đơn vị quản lý tài sản thì báo cáo cho đơn vị cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp biết để xử lý.

- Nếu xác định được nguồn gốc là TSCĐ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK liên quan.

Lưu ý: Nếu giá trị TSCĐ bị bỏ sót được đơn vị xác định là sai sót trọng yếu thì thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Thông tư này.

13.2. Kế toán TSCĐ của đơn vị phát hiện thiếu khi kiểm kê: Khi phát hiện thiếu tài sản chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý, trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ của đơn vị đang theo dõi trên sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

(14) Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

14.1. Hạch toán giảm TSCĐ, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ các TK 811, 353 (35332) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

14.2. Đối với khoản thu, chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ

a) Trường hợp phải nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính:

- Đối với khoản thu thanh lý TSCĐ:

+ Khi thu khoản thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

+ Khi nộp tiền vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

- Đối với khoản chi thanh lý TSCĐ:

+ Khi chi cho các hoạt động phục vụ thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có các TK 111, 112.

+ Khi nhận được tiền do cơ quan tài chính cấp tiền chi thanh lý TSCĐ theo quyết toán được phê duyệt, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (đối với phần kinh phí được cấp trả)

Nợ các TK 154, 811,... (đối với phần đã chi nhưng không được cấp trả do không được phê duyệt quyết toán)

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

b) Trường hợp được để lại đơn vị phần chênh lệch thu lớn hơn chi:

- Đối với khoản thu thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711- Thu nhập khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (nếu có).

- Đối với khoản chi phí liên quan đến thanh lý tài sản, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,331,...

Ví dụ 3.1:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (T.75)

1. Dùng lệnh chi tiền thực chi mua một TSCĐ hữu hình dùng cho HĐSN nhưng phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử. Giá mua 22.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), chi phí lắp đặt chạy thử 2.000.000 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt.
2. Nhập khẩu một TSCĐ sử dụng cho SXKD chưa trả tiền cho người bán, giá mua 4000USD, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10% (không được khấu trừ thuế), tỷ giá tính thuế 23.200 đ/USD
3. Tiếp nhận 1 TSCĐ hữu hình được điều chuyển từ đơn vị khác sang theo quyết định của cơ quan cấp trên, dùng cho hoạt động thu phí. TSCĐ có nguyên giá 60.000.000 đ, thời gian sử dụng ước tính 6 năm (bên điều chuyển tài sản đã sử dụng được 2 năm).
4. Sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chuyển khoản mua 1 TSCĐ hữu hình phục vụ cho hoạt động HCSN, giá mua chưa Thuế GTGT là 20.000.000, Thuế GTGT 10%.
5. Sử dụng quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chuyển khoản mua 1 TSCĐ hữu hình phục vụ cho bộ phận quản lý hoạt động SXKD, giá mua chưa Thuế GTGT là 20.000.000, Thuế GTGT được khấu trừ là 10%.

Ví dụ 3.2:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (T.79)

1. Thanh lý một TSCĐ đả mua bằng nguồn quỹ phúc lợi, nguyên giá 50.000.000 đ, hao mòn lũy kế tính đến thời điểm thanh lý là 40.000.000 đ. Đơn vị thu 2.000.000 đ tiền thanh lý tài sản bằng tiền mặt

2. Thanh lý một TSCĐ đã được mua bằng nguồn NSNN cấp, nguyên giá 40.000.000 đ, hao mòn lũy kế tính đến thời điểm thanh lý là 28.000.000 đ. Chi phí thanh lý là 2.000.000 đ đã chi bằng tiền mặt. Thu thanh lý bằng TGNH là 6.000.000 đ. Thu tiền bán hồ sơ thầu bằng tiền mặt là 1.500.000 đ

Biết rằng số chênh lệch thu thanh lý > chi thanh lý được để lại đơn vị theo cơ chế tài chính

3.3. Kế toán khấu hao và hao mòn luỹ kế TSCĐ của đơn vị

3.3.1.Tài khoản sử dụng

Tài khoản 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị

Bên Nợ:

- Ghi giảm giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế của TSCĐ của đơn vị trong các trường hợp giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển đi nơi khác...);
- Ghi giảm giá trị khấu hao và hao mòn TSCĐ của đơn vị trong các trường hợp khác (nếu có).

Bên Có:

- Ghi tăng giá trị khấu hao và hao mòn TSCĐ của đơn vị trong quá trình sử dụng;
- Ghi tăng giá trị khấu hao và hao mòn TSCĐ của đơn vị trong các trường hợp khác (nếu có).

Số dư bên Có: Giá trị đã khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ của đơn vị.

3.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Tính và phản ánh giá trị hao mòn, khấu hao TSCĐ của đơn vị (trừ TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi):

- Trường hợp tính hao mòn TSCĐ của đơn vị theo quy định, ghi:

Nợ các TK 611, 612, ...

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

- Trường hợp TSCĐ của đơn vị phải trích khấu hao theo quy định, ghi:

Nợ các TK 154, 641, 642

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

(2) Tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ của đơn vị hình thành bằng Quỹ phúc lợi dùng cho hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35332)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

(3) Trường hợp TSCĐ của đơn vị giảm do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ:

a) Trường hợp giá trị còn lại của TSCĐ của đơn vị được tính ngay vào chi phí trong kỳ (không bao gồm TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi), ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Nợ các TK 611, 612, 154, 641, 642,... (giá trị còn lại)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

b) Trường hợp giá trị còn lại của TSCĐ của đơn vị không tính ngay vào chi phí trong kỳ mà phải phân bổ dần theo quy định (không bao gồm TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi):

- Hạch toán giảm TSCĐ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Nợ TK 242- Chi phí trả trước (giá trị còn lại)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

- Định kỳ phân bổ dần vào chi phí trong kỳ phù hợp với tình hình thực tế, ghi:

Nợ các TK 154, 641, 642,...

Có TK 242- Chi phí trả trước.

c) TSCĐ của đơn vị hình thành từ Quỹ phúc lợi không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35332)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

(4) Trường hợp thanh lý, nhượng bán TSCĐ của đơn vị, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi giảm TSCĐ của đơn vị:

Nợ các TK 811, 353 (35332) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

Ví dụ 3.3:

Tại một đơn vị HCSN có tình hình sau: (T.83)

1. Rút dự toán mua TSCĐ HH trị giá 800.000.000 đ dùng cho hoạt động chuyên môn

2. Tiếp nhận một TSCĐ hữu hình do một tổ chức nước ngoài tài trợ theo dự án ABC, có trị giá 1.000 USD (đã làm thủ tục ghi thu – ghi chi NSNN). Tỷ giá 22.000 đ/usd. Đơn vị đã rút dự toán trả tiền thuê vận chuyển từ cảng về đơn vị là 1.500.000 đ, chi phí lắp đặt là 500.000 đ

3. Sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chuyển khoản mua một TSCĐ phục vụ bộ phận quản lý hoạt động SXKD, giá mua 20.000.000 đ, Thuế GTGT được khấu trừ 10%

4. Cuối năm tính và phản ánh hao mòn, khấu hao TSCĐ. Biết rằng TSCĐ phục vụ hoạt động chuyên môn có tỷ lệ hao mòn là 6,67%/năm; TSCĐ phục vụ hoạt

động dự án có tỷ lệ hao mòn là 12,5%/năm và TSCĐ phục vụ bộ phận quản lý hoạt động SXKD có tỷ lệ hao mòn là 5%/năm. Giả định rằng tất cả các tài sản đều được mua từ đầu năm.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên

3.4. Kế toán hoạt động mua sắm, đầu tư xây dựng

3.4.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang**

Bên Nợ: Chi phí mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng dở dang, nâng cấp TSCĐ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng dở dang, nâng cấp TSCĐ;
- Giá trị TSCĐ hình thành qua mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang, nâng cấp TSCĐ đã hoàn thành được phê duyệt quyết toán;
- Bàn giao TSCĐ hình thành từ đầu tư xây dựng vào sử dụng theo giá tạm tính.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí mua sắm TSCĐ, nâng cấp TSCĐ đang dở dang chưa bàn giao;
- Chi phí đầu tư xây dựng đang dở dang.

3.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Kế toán mua sắm TSCĐ cho hoạt động tại đơn vị mà phải qua lắp đặt, chạy thử hoặc hoạt động phát triển ứng dụng:

a) Tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112,135, 331,...(tổng giá thanh toán).

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

b) Khi bàn giao TSCĐ để đưa vào sử dụng, ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 212

Có TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411).

(2) Kế toán chi phí đầu tư xây dựng dở dang

2.1. Đối với thanh toán khối lượng hoàn thành:

a) Trường hợp rút dự toán:

- Tạm ứng cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư (tạm ứng).

- Khi thanh toán cho nhà thầu phần khối lượng đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (đối với phần đã tạm ứng hoặc phần giữ lại chưa thanh toán cho nhà thầu như bảo hành công trình,...)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (đối với phần rút dự toán để trả).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư (thực chi).

- Định kỳ, kết chuyển số tạm ứng đã thanh toán khối lượng hoàn thành, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

b) Trường hợp sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để chi đầu tư, xây dựng dở dang, ghi:

Nợ TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

Có các TK 111, 112.

2.2. Đối với thanh toán chi phí quản lý dự án

a) Trường hợp rút chi phí quản lý dự án tính theo tỷ lệ phần trăm vào dự án, công trình để chuyển vào tài khoản tiền gửi của Ban quản lý dự án:

- Căn cứ giấy rút dự toán, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư.

- Căn cứ giấy báo Có của ngân hàng, kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ.

b) Trường hợp rút tạm ứng chi phí quản lý dự án bằng tiền:

- Khi rút dự toán tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp.

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư (tạm ứng).

- Khi mua sắm TSCĐ, nguyên vật liệu,... từ chi phí quản lý dự án, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến mua sắm tài sản, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211,...

Có các TK 111, 112.

- Khi phát sinh chi phí phục vụ hoạt động quản lý dự án, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có các TK 111, 112, 152, 214,...

- Định kỳ, kết chuyển kinh phí đã sử dụng vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp

Có TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ.

- Cuối kỳ, căn cứ số chi phí quản lý dự án được phân bổ vào từng dự án, công trình, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

2.3. Trường hợp công trình, hạng mục công trình hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng:

a) Trường hợp bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng cho hoạt động đơn vị:

- Căn cứ vào hồ sơ bàn giao, hạch toán theo dõi dự án, công trình chờ phê duyệt quyết toán vào tài khoản 24122, giá trị hạch toán tối đa bằng chi phí đã tập hợp trên tài khoản 24121 tại thời điểm bàn giao, ghi:

Nợ các TK 211, 212 (theo giá tạm tính)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24122).

Có TK 338- Phải trả khác (phần chênh lệch giá tạm tính lớn hơn chi phí đã tập hợp trên tài khoản 24121)

- Khi được phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, ghi:

Nợ các TK 241 (24122), 338 (Số đang theo dõi chờ phê duyệt quyết toán)

Nợ các TK 211, 212 (trường hợp giá trị quyết toán lớn hơn giá tạm tính)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121) (giá trị quyết toán được phê duyệt)

Có các TK 211, 212 (trường hợp giá trị quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính).

b) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư bàn giao TSCĐ cho đơn vị khác sử dụng:

(1) Căn cứ vào hồ sơ bàn giao, hạch toán vào tài khoản Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán (24122), giá trị hạch toán tối đa bằng chi phí đã tập hợp trên Tài khoản 24121 tại thời điểm bàn giao, ghi:

Nợ TK 812- Chi phí tài sản bàn giao

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24122).

(2) Khi công trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

- Trường hợp số phê duyệt quyết toán lớn hơn số đã hạch toán trên tài khoản 24122 "Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán":

+ Tất toán theo giá trị đã hạch toán trên tài khoản 24121, ghi:

Nợ TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24122)

Có TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121).

+ Chi phí tăng thêm sau khi bàn giao được phê duyệt quyết toán (Số dư Tài khoản 24121 lớn hơn Tài khoản 24122), ghi:

Nợ TK 812- Chi phí tài sản bàn giao

Có TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121).

- Trường hợp số phê duyệt quyết toán nhỏ hơn số đã hạch toán trên tài khoản 24122 "Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán":

+ Hạch toán số phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

+ Tất toán dự án, công trình chờ quyết toán, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24122)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

Có các TK 333,...

c) Số không được phê duyệt quyết toán phải thu hồi, căn cứ phương án thu hồi, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121) (số không được phê duyệt quyết toán).

(3) Kế toán nâng cấp TSCĐ:

a) Tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2413)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112,135, 331,...(tổng giá thanh toán).

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

b) Khi quá trình nâng cấp hoàn thành, khối lượng được phê duyệt ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211,212

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2413).

3.5. Kế toán hàng dự trữ quốc gia

3.5.1. Tài khoản sử dụng: Tài khoản 172- Hàng dự trữ quốc gia

Bên Nợ:

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia tăng.

Bên Có:

- Giá trị hàng dự trữ quốc gia giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị của hàng dự trữ quốc gia hiện có.

3.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đối với hàng dự trữ quốc gia đang đi đường

a) Khi mua hàng dự trữ quốc gia đã trả tiền và nhận hàng nhưng đang đi đường, căn cứ hóa đơn mua hàng và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1721)

Có các TK 112, 135, 372,...

Đồng thời, ghi:

Có các TK 010, 011,... (nếu mua từ kinh phí NSNN giao trong năm).

b) Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia chưa trả tiền nhưng đã nhận bàn giao và hàng đang đi đường, cuối quý, căn cứ vào hóa đơn mua hàng và chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1721)

Có TK 331- Phải trả cho người bán

c) Khi hàng dự trữ quốc gia đang đi đường đã về nhập kho, căn cứ phiếu nhập kho và chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1721).

d) Trường hợp phát hiện hàng dự trữ quốc gia đang đi đường bị hao hụt chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị hàng dự trữ quốc gia bị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1721).

(2) Đối với hàng dự trữ quốc gia nhập kho:

- Khi nhập kho, bao gồm cả việc nhập hàng dự trữ quốc gia để bảo quản tại kho của đơn vị được thuê bảo quản, căn cứ hồ sơ, tài liệu kế toán liên quan đến nhập kho hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có các TK 112, 135, 331, 372,...

Đồng thời, ghi:

Có các TK 010, 011,…(nếu mua từ kinh phí NSNN giao trong năm).

- Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia chưa thanh toán, nhưng đơn vị không nhận tiền từ NSNN để thanh toán trực tiếp mà do ngân sách thanh toán thẳng cho nhà cung cấp:

+ Khi nhập kho hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

+ Khi nhận được Thông tri duyệt y dự toán của Tổng Cục dự trữ Nhà nước đã chuyển trả cho nhà cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 135, 372.

Đồng thời, nếu là Lệnh chi tiền thực chi, đơn vị phải theo dõi số liệu để quyết toán trong năm, ghi:

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (01114, 01124)

Đồng thời, ghi:

Có TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (01114, 01124).

(3) Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa phát hiện qua kiểm kê,... ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có TK 338- Phải trả khác (3381)

(4) Điều chuyển hàng dự trữ quốc gia

- Tại đơn vị xuất:

+ Đơn vị xuất hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723).

+ Khi nhận quyết định giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

- Tại đơn vị nhập:

+ Đơn vị nhập hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi nhận quyết định tăng nguồn vốn dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

(5) Nhập hàng dự trữ quốc gia khi được viện trợ, hỗ trợ, huy động đóng góp của các tổ chức và cá nhân, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

(6) Xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào hồ sơ xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia.

(7) Trường hợp đơn vị bán hàng dự trữ quốc gia và thu tiền:

- Nhận trước tiền của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng

- Khi xuất hàng:

+ Trường hợp giá bán cao hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (theo giá xuất kho)

Có TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho)

+ Trường hợp giá bán thấp hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (theo giá xuất kho).

(8) Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt khi xuất dốc kho, thiếu hụt phát hiện qua kiểm kê, căn cứ vào biên bản, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia.

(9) Kế toán hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng:

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia để kịp thời phục vụ nhiệm vụ phát sinh theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ vào các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1724)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1721, 1722, 1723).

- Thu hồi hàng dự trữ quốc gia nhập kho ngay sau khi hoàn thành nhiệm vụ để bảo quản theo quy định hiện hành, căn cứ vào phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (1724).

(10) Trường hợp đơn vị được phép bán thanh lý hàng dự trữ quốc gia:

- Khi thu tiền trước của người mua về mua thanh lý hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

- Khi xuất hàng dự trữ quốc gia thanh lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia.

- Kết chuyển số tiền thu về thanh lý hàng dự trữ quốc gia (theo giá thanh lý) tương ứng với khối lượng hàng dự trữ quốc gia đã xuất thanh lý, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi phát sinh chi phí bán thanh lý hàng dự trữ quốc gia, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

- Số chênh lệch thu thanh lý lớn hơn chi thanh lý phải nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước.

- Số chênh lệch thu thanh lý nhỏ hơn chi thanh lý được tính vào chi phí của đơn vị, ghi:

Nợ TK 811,...

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

3.6. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng

3.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 212- Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng**

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản tăng lên do đầu tư dự án, công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; được cơ quan có thẩm quyền giao quản lý đồng thời khai thác, sử dụng;...;

- Ghi tăng nguyên giá của TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng do nâng cấp, mở rộng tài sản theo quy định;

- Các trường hợp khác làm tăng nguyên giá của TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản (nếu có).

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản giảm do điều chuyển, giao cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc do những lý do khác;

- Ghi giảm nguyên giá của TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng do tháo dỡ một hay một số bộ phận theo quy định;

- Các trường hợp khác làm giảm nguyên giá của TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản (nếu có).

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản hiện đơn vị đang được giao quản lý.

3.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp đơn vị được giao làm nhiệm vụ trực tiếp quản lý dự án, công trình xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng, khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ biên bản bàn giao tài sản, ghi:

Nợ TK 212- Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2412).

(2) Trường hợp TSCĐ là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng được tiếp nhận từ đơn vị khác, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 212- Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng (nguyên giá)

Có TK 215- Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng (giá trị hao mòn lũy kế, nếu có)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (giá trị còn lại).

(3) Trường hợp tài sản đang là TSCĐ của đơn vị được phân loại là tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng:

- Điều chỉnh theo dõi nguyên giá, ghi:

Nợ TK 212- Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng

Có TK 211 - Tài sản cố định của đơn vị.

- Điều chỉnh theo dõi hao mòn tài sản, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị

Có TK 215- Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng.

(4) Các trường hợp khác xem hướng dẫn hạch toán TK 211 "Tài sản cố định của đơn vị".

Chương 4: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU, CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

4.1. Kế toán các khoản phải thu

4.1.1. Kế toán phải thu khách hàng

4.1.1.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 131- Phải thu khách hàng**

Bên Nợ: Khoản phải thu của khách hàng về bán sản phẩm, hàng hoá, tài sản được xác định là đã bán, dịch vụ đã cung cấp.

Bên Có:

- Khoản phải thu của khách hàng đã thu được;
- Khoản đã nhận trước của khách hàng nhưng chưa bán hàng, chưa cung cấp dịch vụ;
- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng một đối tượng khách hàng.

Số dư bên Nợ: Các khoản còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh khoản đã thu lớn hơn khoản phải thu.

4.1.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đối với dịch vụ đã cung cấp, hàng hoá, sản phẩm xuất bán được xác định là đã bán nhưng chưa thu được tiền:

- Hạch toán doanh thu, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

- Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111,112

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

(2) Trường hợp hàng bán trong kỳ bị trả lại được trừ vào nợ phải thu, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

(3) Trường hợp khách hàng đặt tiền trước để mua sắm hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của đơn vị:

- Khi đơn vị nhận trước tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

- Khi dịch vụ đã cung cấp, hàng hoá, sản phẩm xuất bán được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

- Khi thực hiện thanh toán, trường hợp số phải thu nhỏ hơn số đã nhận trước, phản ánh số tiền phải trả lại cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có các TK 111, 112 (phần trả lại khách hàng).

(4) Cuối kỳ kế toán hoặc khi thanh lý hợp đồng, sau khi đối chiếu xác nhận công nợ khớp đúng, trường hợp 1 khách hàng vừa có khoản nợ phải thu vừa có khoản nợ phải trả thì đơn vị lập chứng từ bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 331, 338,...

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

(5) Trường hợp khoản nợ phải thu của khách hàng không đòi được phải xử lý xoá sổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ tài liệu liên quan, ghi:

Nợ TK 229- Dự phòng tổn thất tài sản (2292) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

4.1.2. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

4.1.2.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 133- Thuế GTGT được khấu trừ**

Bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

4.1.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Hạch toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của đơn vị có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hoặc thực hiện các dự án viện trợ không hoàn lại được NSNN hoàn lại thuế GTGT: Căn cứ vào Hóa đơn GTGT mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ và tài sản cố định, phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 156, 211, 241, 611,...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

(2) Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ nếu được khấu trừ thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33312).

(3) Trường hợp hàng mua vào và đã trả lại bên bán hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém phẩm chất, nếu được khấu trừ thuế, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng mua vào và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 152, 153, 156...

(4) Cuối kỳ, kết chuyển số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra phải nộp thì đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật thuế.

(5) Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào chi phí của đơn vị, ghi:

Nợ các TK 154, 612,...

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

(6) Khi nhận được tiền hoàn thuế GTGT của ngân sách (nếu có), căn cứ vào giấy báo Có của kho bạc nhà nước, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

4.1.3. Kế toán phải thu nội bộ

4.1.3.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán

Bên Nợ: Số phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong đơn vị kế toán.

Bên Có:

- Số phải thu nội bộ đã thu được;
- Bù trừ phải thu với phải trả nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong đơn vị kế toán.

4.1.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp đơn vị kế toán ứng trước kinh phí cho đơn vị hạch toán phụ thuộc mà hạch toán doanh thu, chi phí tại đơn vị kế toán:

a) Đối với kinh phí cấp:

- Tại đơn vị kế toán, khi cấp kinh phí, ghi:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán

Có các TK 111, 112,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351) (nếu rút dự toán)

Đồng thời ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (nếu rút dự toán).

- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, khi nhận kinh phí, vật tư, hàng hóa,..., ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153,...

Có TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

b) Đối với chi phí phát sinh:

- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc tập hợp chi phí phát sinh, ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có các TK 111, 112,...

- Tại đơn vị kế toán, ghi nhận chi phí của đơn vị hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 612,...

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán

c) Trường hợp đơn vị hạch toán phụ thuộc được tự chủ kinh phí và sử dụng chênh lệch thu, chi (số tiết kiệm chi):

- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc: Khi phân phối chênh lệch thu, chi (số tiết kiệm chi), ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có các TK 111, 112,...

- Tại đơn vị kế toán, tập hợp số kinh phí đã sử dụng từ chênh lệch thu, chi của đơn vị hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ các TK 612, 642,...

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

(2) Trường hợp chi hộ các đơn vị nội bộ:

a) Khi thực hiện chi trả hộ:

- Tại đơn vị chi hộ: Phản ánh khoản phải thu từ nội bộ, ghi:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán

Có các TK 111, 112,...

- Tại đơn vị nhờ chi hộ: Phản ánh số tiền phải trả đơn vị chi hộ, ghi:

Nợ các TK 154,611,...

Có TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

b) Khi thanh toán các khoản chi trả hộ

- Tại đơn vị nhờ chi hộ, khi thanh toán chuyển cho đơn vị chi hộ, ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

Có các TK 111, 112.

- Tại đơn vị chi hộ, khi nhận được tiền của đơn vị nhờ chi hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

(3) Trường hợp đơn vị kế toán xuất kho nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ để cấp cho đơn vị hạch toán phụ thuộc, hạch toán chi phí tại đơn vị kế toán:

- Tại đơn vị kế toán:

+ Khi xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho hạch toán theo giá thực tế xuất kho, ghi:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

+ Căn cứ số liệu quyết toán nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ đã sử dụng với đơn vị hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ các TK 611, 612,...

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc:

+ Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ nhận từ đơn vị kế toán, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

+ Khi tạm ứng nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ cho người làm nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

+ Khi quyết toán số nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ tạm ứng đã sử dụng, ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có TK 141- Tạm ứng.

+ Trường hợp xuất nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ sử dụng ngay cho hoạt động của đơn vị, ghi

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

(4) Trường hợp cùng 1 đơn vị có quan hệ thanh toán vừa có số dư phải thu nội bộ, vừa có số dư phải trả nội bộ, đơn vị đối chiếu và bù trừ công nợ, ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

(5) Tại đơn vị kế toán, cuối kỳ kế toán, sau khi đã đối chiếu và tổng hợp chung số liệu của đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc; đơn vị kế toán thực hiện bút toán hợp nhất nhằm khử giao dịch nội bộ (bù trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu nội bộ của cùng một đối tượng) để lập báo cáo tài chính. Các bút toán này chỉ có giá trị trong tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán khi hợp nhất số liệu giữa đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc. Kế toán ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

4.1.4. Kế toán phải thu khác

4.1.4.1. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 138- Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản phát hiện thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý;
- Các khoản chi phí phát sinh chung của hoạt động liên doanh, liên kết phải phân bổ cho các bên theo thỏa thuận liên doanh, liên kết;
- Các khoản phí và lệ phí đã phát sinh, đơn vị có quyền thu và chắc chắn thu được nhưng chưa thu được tiền;
- Chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho hoặc xử lý chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho khi bán hàng dự trữ quốc gia;
- Khoản lãi, cổ tức/lợi nhuận đã phát sinh nhưng đơn vị chưa thu được tiền;
- Các khoản tạm chi, phải thu khác.

Bên Có:

- Khoản phải thu đã thu được, đã kết chuyển;

- Chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho hoặc xử lý chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho khi bán hàng dự trữ quốc gia;

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định xử lý;

- Bù trừ giữa nợ phải thu với nợ phải trả của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu khác nhưng chưa thu được hoặc chưa kết chuyển.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh số đã thu lớn hơn số phải thu.

4.1.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đối với tài sản thiếu

a) Khi phát hiện thiếu tài sản:

- Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá và tiền mặt tồn quỹ,... (trừ TSCĐ) phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1381)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, 172.

- TSCĐ phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (giá trị còn lại) (1381)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

b) Khi có quyết định xử lý đối với trường hợp thiếu tài sản:

- Căn cứ quyết định xử lý tài sản thiếu, ghi:

Nợ các TK 138 (1388), 372,...

Có các TK 138 (1381),...

- Khi thu hồi khoản phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

- Trường hợp phải nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính phần giá trị còn lại của TSCĐ, hoặc giá trị hàng tồn kho thiếu đang theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

(2) Kế toán các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ

- Khi phát sinh chi phí chung phải phân bổ, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1382)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,....

- Định kỳ, căn cứ vào thỏa thuận liên doanh, liên kết và chi phí được phân bổ mà đơn vị phải gánh chịu, ghi:

Nợ các TK 154, 642,...

Có TK 138- Phải thu khác (1382).

- Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu chia cho các bên theo hợp đồng, kế toán bù trừ khoản phải thu và phải trả (chi tiết cho từng bên tham gia), ghi:

Nợ các TK 333, 338 (3382)

Có các TK 133, 138 (1382).

(3) Phải thu các khoản phí và lệ phí

a) Khi xác định được chắc chắn các khoản phí và lệ phí có khả năng thu được, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1383)

Có TK 338- Phải trả khác (3383).

b) Khi thu được bằng tiền:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1383).

(4) Kế toán thu về bán hàng dự trữ quốc gia tại các đơn vị được phép bán theo quy định:

a) Nhận trước tiền của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

b) Khi xuất hàng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (theo giá xuất kho)

Có TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho)

- Trường hợp giá bán thấp hơn giá xuất kho, căn cứ phiếu xuất kho và hồ sơ có liên quan, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu khách hàng (số phải thu theo giá bán)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384) (Số chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho)

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (theo giá xuất kho)

c) Khi kết thúc đợt bán hàng, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ có liên quan:

- Trường hợp tổng giá bán cao hơn tổng giá xuất kho, căn cứ chênh lệch giá bán cao hơn giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

- Trường hợp tổng giá bán thấp hơn tổng giá xuất kho, căn cứ chênh lệch giá bán thấp hơn giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia

Có TK 138- Phải thu khác (1384).

(5) Phải thu về tiền lãi, cổ tức lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính:

a) Trường hợp nhận lãi định kỳ

- Định kỳ, phản ánh số lãi từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận được bằng tiền), hoặc

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385) (nếu chưa thu tiền)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thu được tiền lãi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1385).

b) Trường hợp nhận lãi 1 lần vào ngày đáo hạn:

- Định kỳ, tính số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

- Khi thanh toán các khoản đầu tư đến kỳ đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền gốc)

Có TK 515- Doanh thu tài chính (số tiền lãi của kỳ đáo hạn)

Có TK 138- Phải thu khác (1385) (tiền lãi đã ghi vào thu nhập của các kỳ trước nhận tiền vào kỳ này).

c) Khi đơn vị nhận được thông báo chia cổ tức, lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1385)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

d) Nếu cổ tức, lợi nhuận được giữ lại để bổ sung vào các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính

Có các TK 138 (1385), 515,...

(6) Các khoản phải thu khác

a) Trường hợp vật tư, ấn chỉ do đơn vị kế toán cấp trên mua sắm, in ấn chuyển cho đơn vị kế toán cấp dưới bán và phải nộp trả tiền bán về đơn vị kế toán cấp trên (trong trường hợp không phải là hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ):

a1) Tại đơn vị kế toán cấp trên:

- Khi xuất kho vật tư, ấn chỉ cho đơn vị kế toán cấp dưới để bán, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi nhận được tiền bán vật tư, ấn chỉ từ đơn vị cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

- Đối với số chênh lệch giữa giá bán và giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu phải nộp NSNN)

Có TK 711- Thu nhập khác (nếu được để lại).

- Trường hợp nhận lại vật tư, ấn chỉ do đơn vị kế toán cấp dưới nộp trả, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

a2) Tại đơn vị kế toán cấp dưới:

- Khi nhận vật tư bán, ấn chỉ bán từ đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi xuất bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (theo giá xuất kho)

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (phần chênh lệch giữa giá bán và giá xuất kho phải nộp cấp trên)

Có TK 711- Thu nhập khác (phần chênh lệch được để lại đơn vị).

- Khi nộp trả tiền bán về đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp phải nộp trả vật tư, ấn chỉ về đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

b) Trường hợp phát sinh các khoản đã ghi nhận vào chi năm nay nhưng bị thu hồi giảm chi, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 154,611,612,...

c) Trường hợp bị cơ quan thanh tra, kiểm toán xuất toán các khoản đã ghi nhận chi phí các năm trước và phải nộp trả NSNN (khi báo cáo tài chính năm trước đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được công khai), căn cứ quyết định ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

4.1.5. Kế toán phải thu kinh phí được cấp

4.1.5.1. Tài khoản sử dụng:

Bên Nợ:

- Số phải thu kinh phí được cấp;

- Kết chuyển số đã nhận trước sang tài khoản doanh thu hoặc hoàn trả kinh phí được cấp theo quy định.

Bên Có:

- Số phải thu đã thanh toán;

- Số nhận trước kinh phí được cấp từ bên cấp kinh phí.

Tài khoản này có thể có số dư bên nợ và số dư bên có:

Số dư bên Nợ: Phản ánh số còn phải thu kinh phí được cấp.

Số dư bên Có: Phản ánh số đã nhận trước kinh phí được cấp chưa thanh toán.

4.1.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp kinh phí NSNN cấp chung cho hoạt động giao tự chủ của đơn vị trong năm (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN) bằng hình thức giao dự toán:

- Căn cứ dự toán giao tự chủ được phê duyệt, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động

- Khi đơn vị rút dự toán giao tự chủ cho nhu cầu chi tiêu, ghi:

Nợ các TK 112, 152, 211, 331, 612,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

(2) Trường hợp đơn vị tạm ứng NSNN từ kinh phí hoạt động không giao tự chủ, kinh phí đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN và kinh phí chi đầu tư:

a) Khi tạm ứng kinh phí từ dự toán được giao trong năm:

- Khi rút tạm ứng kinh phí, ghi:

Nợ các TK 111, 331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 009 (tạm ứng).

- Định kỳ căn cứ các khoản đã chi từ kinh phí tạm ứng đã có đủ hồ sơ chứng từ có liên quan để quyết toán khoản đã chi; riêng đối với kinh phí đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN khi thoả mãn điều kiện ghi nhận doanh thu; kế toán kết chuyển vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có các TK 511, 531.

b) Trường hợp kinh phí NSNN tạm ứng vào tài khoản tiền gửi cho đơn vị:

- Khi nhận Lệnh chi tiền tạm ứng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 005- Lệnh chi tiền tạm ứng.

- Trường hợp hoàn trả cho NSNN số tiền đã tạm ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời, ghi:

Có TK 005- Lệnh chi tiền tạm ứng.

(3) Trường hợp sử dụng dự toán ứng trước vốn đầu tư:

- Khi rút kinh phí từ dự toán ứng trước vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 331, 241 (24121),... .

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư (năm sau).

- Khi khoản ứng trước vốn đầu tư được giao dự toán chính thức trong năm, kết chuyển doanh thu tương ứng với số đã sử dụng đủ điều kiện quyết toán chi ngân sách, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

(4) Trường hợp đơn vị kế toán được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung, khi thực hiện mua sắm tập trung theo cách thức đơn vị là bên ký hợp đồng và thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp:

- Khi rút dự toán ngân sách để tạm ứng theo hợp đồng cho nhà cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

- Căn cứ biên bản bàn giao tài sản của nhà cung cấp cho bên sử dụng tài sản có sự chứng kiến của đơn vị theo thủ tục bàn giao tay ba, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

- Khi rút dự toán thanh toán số còn lại cho nhà cung cấp (đã đủ thủ tục, hồ sơ mua sắm, bàn giao tài sản), ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

(5) Trường hợp kinh phí NSNN chưa ghi nhận doanh thu trong năm mà cuối ngày 31/12 đơn vị đã có đủ khối lượng, hồ sơ thanh toán để ghi nhận tài sản, chi phí,... trong năm (nhưng chưa thực hiện thanh toán với KBNN), dự kiến sẽ rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (tháng 01 năm sau) và số liệu này sẽ được quyết toán vào ngân sách năm trước:

- Tại ngày 31/12, căn cứ vào hồ sơ, khối lượng hoàn thành đơn vị đã hạch toán tài sản, chi phí,... để ghi nhận doanh thu tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có các TK 511, 531.

- Trong tháng 01 năm sau (thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách), đơn vị rút dự toán NSNN năm trước (bút toán được ghi nhận vào thời điểm hiện tại), ghi:

Nợ các TK 111, 112,331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 009 (năm trước).

(6) Trường hợp đơn vị nhận trước khoản viện trợ có kèm theo điều kiện sử dụng kinh phí; hoặc nhận khoản vay nợ nước ngoài mà đơn vị là chủ dự án:

a) Khi nhận được kinh phí từ nhà tài trợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1352).

b) Định kỳ, căn cứ số đã sử dụng từ nguồn này có đầy đủ hồ sơ chứng từ quyết toán khoản chi, kết chuyển số đã nhận trước vào doanh thu tương ứng với số đã sử dụng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1352)

Có các TK 512, 711,...

(7) Trường hợp đơn vị nhận được kinh phí hoạt động nghiệp vụ do đơn vị kế toán cấp trên cấp cho hoạt động không giao tự chủ, cấp cho chi đầu tư và cấp khác có kèm theo điều kiện sử dụng kinh phí (nếu không sử dụng đúng theo điều kiện thì phải hoàn trả lại kinh phí):

a) Khi nhận kinh phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1353).

b) Định kỳ, đối với các khoản đã sử dụng kinh phí có đủ hồ sơ thanh toán của khoản chi và thỏa mãn điều kiện đặt ra, kết chuyển số đã nhận trước vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1353)

Có TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ.

4.1.6. Kế toán phải thu nhận uỷ quyền, uỷ thác chi trả

4.1.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả**

Bên Nợ: Số phải thu với bên ủy quyền, ủy thác về khoản chi trả cho đối tượng.

Bên Có: Số đã nhận để chi trả cho đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu với bên ủy quyền, ủy thác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có: Phản ánh số đã nhận trước của bên ủy quyền, ủy thác lớn hơn số đã chi trả cho đối tượng.

4.1.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Nhận ủy quyền kinh phí NSNN để chi trả cho đối tượng theo quy định:

a) Khi nhận được danh sách phải chi trả cho đối tượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

b) Trường hợp đơn vị rút dự toán NSNN thay mặt đối tượng thụ hưởng trả trực tiếp cho các tổ chức, đơn vị khác (ví dụ như cơ quan Lao động - Thương binh, xã hội rút dự toán kinh phí ủy quyền chuyển tiền cho cơ quan BHXH để mua BHYT cho người có công với cách mạng,...), ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371)

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (thực chi).

c) Trường hợp rút dự toán về quỹ tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên của đơn vị đi trực tiếp chi trả:

- Khi rút dự toán từ KBNN, ghi:

Nợ TK 111-Tiền mặt

Có TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

- Khi tạm ứng tiền cho nhân viên của đơn vị, ghi:

Nợ TK 141-Tạm ứng (1411)

Có TK 111-Tiền mặt.

- Khi nhân viên làm thủ tục thanh toán tạm ứng, quyết toán khoản đã chi trả, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388) (Số đã chi trả)

Nợ các TK 111, 112 (Số chi không hết nộp lại đơn vị)

Có TK 141-Tạm ứng(1411).

d) Trường hợp rút dự toán chuyển tiền cho tổ chức dịch vụ chi trả để chi trả cho đối tượng:

- Khi rút dự toán, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388, chi tiết phải thu tổ chức dịch vụ chi trả)

Có TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371)

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

- Khi quyết toán các khoản đã chi trả giữa đơn vị và tổ chức dịch vụ chi trả trực tiếp làm nhiệm vụ chi trả, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388) (Số đã chi trả)

Có TK 138- Phải thu khác (1388, chi tiết phải thu tổ chức dịch vụ chi trả).

- Trường hợp không chi hết phải thu hồi, đơn vị phối hợp với tổ chức dịch vụ chi trả để nộp trả kinh phí theo quy định, căn cứ chứng từ nộp trả kinh phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nộp trả tiền cho đơn vị)

Nợ TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371) (nếu tổ chức dịch vụ chi trả nộp trực tiếp vào kho bạc nhà nước)

Có TK 138- Phải thu khác (1388, chi tiết phải thu tổ chức dịch vụ chi trả).

Trường hợp tổ chức dịch vụ chi trả nộp trực tiếp vào kho bạc nhà nước thì đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (ghi âm).

đ) Trường hợp rút dự toán để chi trả vào tài khoản của đối tượng thụ hưởng:

- Trường hợp chi theo danh sách, đơn vị phải mở riêng tài khoản tiền gửi

tại ngân hàng phục vụ để chi trả cho đối tượng thụ hưởng:

+ Căn cứ giấy rút dự toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng để chi trả cho đối tượng thụ hưởng)

Có TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

+ Khi nhận được báo Nợ của ngân hàng về việc đã chuyển tiền vào tài khoản của đối tượng thụ hưởng, căn cứ hồ sơ tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng để chi trả cho đối tượng thụ hưởng).

- Trường hợp chuyển trả trực tiếp ngay vào tài khoản của từng đối tượng thụ hưởng, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1371)

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

(2) Nhận ủy thác chi trả, ủy quyền chi trả khác:

a) Khi nhận tiền ủy thác chi trả, ủy quyền chi trả khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1378)

b) Khi xác định đối tượng phải thanh toán chi trả, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1378)

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

c) Khi xác định phí quản lý, chi trả mà đơn vị được nhận, ghi:

Nợ TK 137- Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (1378)

Có các TK 518, 531,...

4.2. Kế toán các khoản phải trả

4.2.1. Kế toán phải trả cho người bán

4.2.1.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 331- Phải trả cho người bán**

Bên Nợ:

- Các khoản đã trả cho người bán;

- Các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng mua nhận được nếu được bù trừ vào số phải trả.

Bên Có: Các khoản phải trả cho người bán.

Số dư bên Có: Các khoản còn phải trả cho người bán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số

4.2.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đơn vị mua hàng, sử dụng dịch vụ của người bán nhưng chưa thanh toán ngay:

a) Mua hàng trong nước, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 211, 241, 611,...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

b) Mua hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ chưa thanh toán ngay, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 156, 211, 241,...

Có TK 331- Phải trả cho người bán (số tiền phải trả người bán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331, 3337) (nếu có).

c) Khi thanh toán các khoản phải trả cho người bán, căn cứ vào chứng từ trả tiền, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,511,...

Đồng thời ghi:

Có các TK 008, 009, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(2) Mua hàng có trả trước cho người bán:

a) Trường hợp đơn vị rút dự toán:

- Khi trả trước, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời ghi:

Có các TK 008, 009.

- Khi thanh toán, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 211, 241, 611,...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (phần đã trả trước)

Có các TK 135, 511,... (phần thanh toán nốt).

Đồng thời ghi:

Có các TK 008, 009 (phần thanh toán nốt).

b) Trường hợp thanh toán bằng tiền:

- Khi trả trước, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

- Khi thanh toán, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 211, 241, 611,...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (phần đã trả trước)

Có các TK 111, 112 (phần thanh toán nốt).

Đồng thời ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu thanh toán bằng kinh phí phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(3) Khi mua hàng, sử dụng dịch vụ được hưởng chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua nếu được trừ vào số phải trả người bán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 152, 153,...

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

(4) Chiết khấu thanh toán nếu được trừ vào số phải trả người bán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đơn vị xác nhận công nợ hoặc thanh lý hợp đồng, đối với những đối tượng vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả thì tiến hành lập Bảng kê thanh toán bù trừ giữa nợ phải trả với nợ phải thu của cùng một đối tượng thanh toán, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 131 - Phải thu khách hàng.

4.2.2. Kế toán các khoản phải nộp theo lương

4.2.2.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương**

Bên Nợ:

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp đơn vị đã nộp cho cơ quan quản lý Quỹ (bao gồm cả phần đơn vị sử dụng lao động và người lao động phải nộp);
- Số chi trả bảo hiểm xã hội cho người lao động trong đơn vị.
- Số kinh phí công đoàn chi tại đơn vị.

Bên Có:

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính vào chi phí của đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà người lao động phải nộp được trừ vào lương hàng tháng (theo tỷ lệ % người lao động phải đóng góp);
- Số tiền đơn vị nhận được từ cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm (tiền ốm đau, thai sản...); số tiền đơn vị nhận được từ cơ quan công đoàn để chi trả cho người lao động.
- Số phải nộp về phạt nộp chậm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có).

Số dư bên Có: Số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn còn phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ quan Công đoàn.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số tiền bảo hiểm xã hội đơn vị đã chi trả cho người lao động trong đơn vị theo chế độ quy định nhưng chưa được cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán hoặc số kinh phí công đoàn chi vượt chưa được cấp bù.

4.2.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

a) Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp tính vào chi phí của đơn vị theo quy định, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 642,...

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321,3322,3323).

b) Phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động phải nộp, được trừ vào tiền lương phải trả hàng tháng, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323).

c) Khi đơn vị chuyển tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp hoặc mua thẻ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323)

Có các TK 111, 112, 135, 511,...

Đồng thời ghi:

Có các TK 008, 009, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

d) Trường hợp đơn vị bị nộp phạt do chậm nộp số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp:

- Căn cứ quyết định nộp phạt, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322,3323).

- Căn cứ quyết định xử lý khoản bị phạt nộp chậm, ghi:

Nợ các TK 154,612, 642,...

Có TK 138- Phải thu khác (1388).

- Khi nộp phạt, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp đơn vị có quyết định xử lý ngay khi nhận quyết định phạt, ghi:

Nợ các TK 154, 612, 642,...

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321,3322,3323).

đ) Đối với kinh phí đơn vị nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội để chi trả cho người lao động trong đơn vị theo chế độ quy định:

- Khi đơn vị nhận được tiền do cơ quan Bảo hiểm xã hội chuyển về để chi trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321).

- Phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

(2) Đối với kinh phí công đoàn:

a) Kinh phí công đoàn phải nộp tính vào chi phí của đơn vị theo quy định, ghi;

Nợ các TK 154, 611, 642,...

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3324).

b) Khi đơn vị chuyển tiền nộp kinh phí công đoàn, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3324)

Có các TK 111, 112, 135, 511,...

Đồng thời ghi:

Có các TK 008, 009, 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

c) Trường hợp đơn vị được sử dụng kinh phí công đoàn theo quy định:

- Khi chi tiêu, sử dụng kinh phí công đoàn, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3324)

Có các TK 111, 112.

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3324).

4.2.3. Kế toán các khoản phải nộp nhà nước

4.2.3.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước**

Bên Nợ:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp nhà nước.
- Các khoản đã được khấu trừ, miễn, giảm,...

Bên Có: Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp nhà nước.

Số dư bên Có: Các khoản còn phải nộp nhà nước.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh trong trường hợp số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho nhà nước.

4.2.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đối với thuế GTGT:

a) Khi bán hàng hoá, dịch vụ, cho thuê tài sản,... được khấu trừ thuế GTGT căn cứ hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33311)

Có các TK 338 (3387), 531,711.

b) Trường hợp hàng bán bị trả lại (thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế), phản ánh số tiền thu của số hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT) (chi tiết hàng bán bị trả lại)

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33311)

Có các TK 111, 112, 131,...

c) Cuối kỳ, kế toán tính toán xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

- Bù trừ giữa số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

- Khi nộp thuế GTGT vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331)

Có các TK 111, 112,...

d) Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ đối với các đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

- Kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 531 - Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Cuối kỳ, kế toán tính, xác định thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33311).

(2) Đối với lệ phí và số phí phải nộp vào NSNN

a) Xác định số tiền thu phí, lệ phí đơn vị phải nộp NSNN theo quy định, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383) (Đối với khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí)

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Đối với lệ phí môn bài của đơn vị có tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332).

b) Khi nộp tiền thu phí, lệ phí vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332)

Có các TK 111,112.

(3) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Định kỳ, đơn vị tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

b) Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có các TK 111, 112.

c) Cuối năm, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

- Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số tạm nộp trong năm phải nộp thêm số chênh lệch thiếu, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

- Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp thì hạch toán giảm chi phí số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4) Đối với thuế thu nhập cá nhân

a) Định kỳ, tạm tính số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3335).

b) Trường hợp đơn vị có chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài (kể cả nhà thầu nước ngoài) phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

Nợ các TK 154, 241, 611, 612,... (tổng số thanh toán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3335) (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ tại nguồn)

Có các TK 111,112,... (số tiền thực trả).

c) Khi nộp tiền thuế thu nhập cá nhân vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112.

d) Số thuế thu nhập cá nhân trích thừa được phép trả lại cho người lao động, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3335)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

(5) Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ mà phải nộp toàn bộ số thu vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính và các khoản thuế khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3337, 3338).

4.2.4. Kế toán phải trả người lao động

4.2.4.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 334- Phải trả người lao động**

Bên Nợ:

- Thu nhập đã trả cho người lao động;
- Các khoản đã khấu trừ vào thu nhập của người lao động.

Bên Có: Thu nhập phải trả cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh trường hợp số đơn vị đã thanh toán hoặc số đã khấu trừ vào thu nhập lớn hơn số phải trả cho người lao động.

4.2.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Phản ánh thu nhập phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 612, 353,...

Có TK 334- Phải trả người lao động.

(2) Chi trả thu nhập cho người lao động qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng; bao gồm cả khoản chi thu nhập tăng thêm, khen thưởng, phúc lợi cho người lao động đối với đơn vị mà cơ chế tài chính quy định không trích lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi (kể cả khoản tạm chi trong năm):

a) Nếu rút dự toán chi hoạt động: Căn cứ giấy rút dự toán chuyển tiền sang ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động)

Có các TK 135, 511.

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

b) Nếu rút tiền từ tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi mà đơn vị rút tiền để chuyển đi).

Nếu thực chi, đồng thời, ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

c) Khi có xác nhận của ngân hàng phục vụ về việc đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của từng người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động).

(3) Các khoản đã khấu trừ vào thu nhập phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 138, 141, 332, 333 (3335),...

4.2.5. Kế toán phải trả nội bộ đơn vị kế toán

4.2.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán**

Bên Nợ:

- Thanh toán các khoản đã được đơn vị nội bộ chi hộ;
- Chuyển trả số tiền đã thu hộ;
- Số đã cấp cho đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc số đã nộp cho đơn vị kế toán;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có: Các khoản phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

Số dư bên Có: Các khoản còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị nội bộ đơn vị kế toán.

4.2.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp thu hộ các đơn vị nội bộ:

a) Khi thu hộ:

- Tại đơn vị thu hộ, phản ánh số tiền đơn vị đã thu hộ các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

- Tại đơn vị nhờ thu hộ, phản ánh khoản phải thu từ nội bộ, ghi:

Nợ TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán

Có các TK 338 (3383), 531,...

b) Khi thanh toán:

- Tại đơn vị thu hộ, khi thanh toán trả lại đơn vị nhờ thu hộ, ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán.

Có các TK 111, 112.

- Tại đơn vị nhờ thu hộ, khi nhận tiền chuyển trả khoản đã thu hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

(2) Trường hợp cấp kinh phí, cấp nguyên vật liệu, ấn chỉ từ đơn vị kế toán cho đơn vị hạch toán phụ thuộc mà hạch toán doanh thu, chi phí tại đơn vị kế toán (xem Tài khoản 136).

(3) Tại đơn vị kế toán, cuối kỳ kế toán, sau khi đã đối chiếu và tổng hợp chung số liệu của đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện bút toán hợp nhất để khử giao dịch nội bộ nhằm bù trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu nội bộ của cùng một đối tượng phục vụ lập báo cáo tài chính (lưu ý bút toán này chỉ có giá trị trong tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính của đơn vị kế toán (hợp nhất số liệu giữa đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc)), ghi:

Nợ TK 336- Phải trả nội bộ đơn vị kế toán

Có TK 136- Phải thu nội bộ đơn vị kế toán.

4.2.6. Kế toán phải trả khác

4.2.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 338- Phải trả khác**

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thừa đã xử lý;
- Khoản thu từ bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hoạt động liên doanh, liên kết đã phân bổ cho các bên theo thỏa thuận;
- Doanh thu nhận trước của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đã phân bổ vào doanh thu trong năm;
- Các khoản thu phí, lệ phí đã kết chuyển;
- Các khoản đã trả khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa phát hiện chờ xử lý;
- Khoản thu từ bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hoạt động liên doanh, liên kết;

- Doanh thu nhận trước của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm;

- Các khoản thu phí, lệ phí;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Giá trị tài sản thừa đang chờ xử lý;

- Khoản thu từ bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ cho các bên theo thỏa thuận.

- Doanh thu nhận trước còn phải phân bổ;

- Các khoản thu phí, lệ phí chưa kết chuyển;

- Các khoản còn phải trả khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Phản ánh số đã trả lớn hơn số phải trả.

4.2.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Hạch toán tài sản thừa chờ xử lý:

a) Khi phát hiện tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 172,...

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

b) Căn cứ quyết định xử lý tài sản thừa của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có TK liên quan.

(2) Kế toán các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ: Xem hướng dẫn kế toán hoạt động liên doanh, liên kết.

(3) Kế toán các khoản thu phí, lệ phí

a) Khi xác định chắc chắn số phí, lệ phí sẽ thu được trong kỳ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1383)

Có TK 338- Phải trả khác (3383).

b) Khi thu phí, lệ phí bằng tiền mặt, tiền gửi (kể cả thu trước phí, lệ phí cho các kỳ sau), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có các TK 138 (1383), 338 (3383).

c) Đối với các khoản thu phí, lệ phí đơn vị phải nộp nhà nước hoặc nộp cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có các TK 333, 336, 338 (3388).

d) Định kỳ, xác định được số kinh phí từ tiền thu phí được khấu trừ, để lại đơn vị theo tỷ lệ quy định, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 514- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Phí được khấu trừ, để lại.

(4) Hạch toán doanh thu nhận trước:

a) Trường hợp khoản đầu tư tài chính nhận lãi trước:

- Khi đầu tư, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (số tiền đầu tư)

Có TK 338- Phải trả khác (3387) (số lãi nhận trước)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Định kỳ, tính và phân bổ số lãi nhận trước theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3387)

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

b) Trường hợp đơn vị có phát sinh doanh thu nhận trước của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (như tiền cho thuê nhà, tài sản nhận trước nhiều kỳ; tiền cung cấp dịch vụ thu trước nhiều kỳ...):

- Khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3387).

- Định kỳ, phân bổ doanh thu nhận trước vào tài khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3387)

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

(5) Kế toán các khoản phải trả khác:

a) Phải trả lãi vay:

- Khi phát sinh khoản lãi vay phải trả, ghi:

Nợ các TK 154, 241, 615

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi trả lãi vay, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

b) Các khoản thu hộ, chi hộ:

- Khi nhận được tiền thu hộ, tiền nhờ chi hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi chi trả, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

c) Trường hợp đơn vị tổ chức theo ngành dọc mà đơn vị kế toán cấp dưới nhận được từ đơn vị kế toán cấp trên vật tư để bán, ấn chỉ để bán theo quy định (trong trường hợp không phải là hoạt động sản xuất kinh doanh), tại đơn vị kế toán cấp dưới:

- Khi nhận, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Khi xuất bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (theo giá xuất kho)

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (phần chênh lệch giữa giá bán và giá xuất kho phải nộp trả)

Có TK 711 - Thu nhập khác (phần chênh lệch được để lại đơn vị).

- Khi nộp trả tiền bán về đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp phải nộp trả vật tư, ấn chỉ về đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

d) Trường hợp điều hoà kinh phí toàn ngành, ghi:

Nợ các TK 356, 431, 468

Có các TK 111, 112, 338 (3388).

4.2.7. Kế toán phải trả nợ vay

4.2.7.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 341- Phải trả nợ vay**

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ gốc của các khoản vay;
- Số tiền vay, nợ được giảm do được chủ nợ chấp thuận;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư khoản vay bằng ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền vay phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư khoản vay bằng ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đồng Việt Nam).

Số dư bên Có: số dư nợ vay còn phải trả.

4.2.7.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp vay bằng tiền, khi đơn vị nhận được tiền của bên cho vay, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 341- Phải trả nợ vay.

(2) Trường hợp khoản vay được chuyển thẳng cho người bán để mua sắm hàng tồn kho, TSCĐ, để thanh toán về đầu tư xây dựng của đơn vị, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 241,...

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341- Phải trả nợ vay.

(3) Trường hợp lãi vay phải trả được nhập gốc, ghi:

Nợ các TK 615, 154, 241

Có TK 341- Phải trả nợ vay.

(4) Khi trả nợ gốc vay, căn cứ hồ sơ, tài liệu có liên quan, ghi:

Nợ TK 341- Phải trả nợ vay

Có các TK 111, 112,...

(5) Trường hợp đơn vị có khoản vay bằng ngoại tệ, cuối kỳ, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đánh giá lại số dư vay nợ bằng ngoại tệ theo tỷ giá thực tế:

- Khoản chênh lệch do tỷ giá cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ của khoản vay, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 341- Phải trả nợ vay.

- Khoản chênh lệch do tỷ giá cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của khoản vay, ghi:

Nợ TK 341- Phải trả nợ vay

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.2.8. Kế toán nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ

4.2.8.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược**

Bên Nợ:

- Hoàn trả khoản đã nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược;
- Các khoản phạt khấu trừ vào khoản đã nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

Bên Có: Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

4.2.8.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi nhận khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược.

(2) Khi hoàn trả khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

(3) Trường hợp đơn vị đặt cọc, ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với đơn vị, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế, khi khấu trừ khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết vào khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược

Có TK 711- Thu nhập khác.

(4) Trường hợp bên đặt cọc, ký quỹ không thanh toán đúng hạn cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận và đơn vị có quyền trừ vào khoản đặt cọc, ghi:

Nợ TK 348- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược

Có TK 131- Phải thu khách hàng.

Chương 5: KẾ TOÁN KINH PHÍ, VỐN, QUỸ CỦA ĐƠN VỊ

5.1. Kế toán kinh phí

5.1.1. Kế toán kinh phí điều hoà tập trung

5.1.1.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 356- Kinh phí điều hòa tập trung**

Bên Nợ:

- Các khoản đã cấp cho các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc;

- Các khoản đã kết chuyển ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của cơ chế tài chính;

- Số nộp trả, giảm khác.

Bên Có: Kinh phí điều hòa tập trung đã nhận do được cấp hoặc do đơn vị kế toán cấp dưới thu hộ nộp lên;

Số dư bên Có: số dư kinh phí điều hòa tập trung chưa xử lý.

5.1.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Nhận kinh phí điều hòa tập trung, ghi:

Nợ các TK 112,...

Có TK 356- Kinh phí điều hòa tập trung.

(2) Cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp dưới từ nguồn kinh phí điều hòa tập trung:

- Tại đơn vị kế toán cấp trên khi cấp kinh phí, ghi:

Nợ TK 356- Kinh phí điều hòa tập trung

Có các TK 112, 338 (3388),...

- Tại đơn vị kế toán cấp dưới khi nhận kinh phí, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có các TK 518, 135 (1353),...

(3) Trường hợp kết chuyển ghi nhận doanh thu ngay tại đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của cơ chế tài chính khi kinh phí được sử dụng ngay tại đơn vị kế toán cấp trên, ghi:

Nợ TK 356- Kinh phí điều hoà tập trung

Có các TK 511, 514, 518.

Đồng thời, ghi:

Nợ các TK 011, 012, 013 (nếu là nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(4) Trường hợp ghi giảm kinh phí điều hoà tập trung (nộp trả NSNN, giảm khác), ghi:

Nợ TK 356- Kinh phí điều hoà tập trung

Có các TK 112, 333,...

5.1.2. Kế toán kinh phí dự trữ quốc gia

5.1.2.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 372- Kinh phí dự trữ quốc gia**

Bên Nợ: Kinh phí dự trữ quốc gia giảm do nộp trả ngân sách, cấp trên; cấp cho cấp dưới; cấp sử dụng không thu tiền; hao hụt trong định mức theo quy định; các trường hợp giảm kinh phí dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, giảm khác theo quy định.

Bên Có: Kinh phí dự trữ quốc gia tăng do ngân sách cấp, cấp trên cấp; cấp dưới nộp lên; hàng dự trữ quốc gia thừa được ghi tăng kinh phí dự trữ quốc gia theo quy định; các trường hợp tăng kinh phí dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tăng khác theo quy định.

Số dư bên Có: Kinh phí dự trữ quốc gia hiện có cuối kỳ.

5.1.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp tăng kinh phí dự trữ quốc gia:

a) Khi nhận kinh phí dự trữ quốc gia bằng tiền từ nguồn NSNN do ngân sách cấp, cấp trên cấp, cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (01114, 01124).

b) Giá trị hàng dự trữ quốc gia tăng do được cấp, nhận viện trợ, hỗ trợ..., ghi:

Nợ TK 172-Hàng dự trữ quốc gia (1722, 1723)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

c) Giá trị hàng dự trữ quốc gia thừa được ghi tăng kinh phí dự trữ quốc gia theo quyết định của cấp thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

(2) Trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia, khi kết thúc đợt bán hàng:

a) Trường hợp tổng giá bán cao hơn tổng giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1384)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia.

b) Trường hợp tổng giá bán thấp hơn tổng giá xuất kho, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia

(3) Giá trị hàng dự trữ quốc gia thiếu, khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý hàng dự trữ quốc gia thiếu, ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia (phần được ghi giảm kinh phí dự trữ quốc gia)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388) (giá trị phải bồi thường)

Có TK 138- Phải thu khác (1381)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia (phần ghi tăng kinh phí dự trữ quốc gia nếu giá trị phải bồi thường lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng dự trữ quốc gia thiếu)

(4) Khi thu hồi hàng dự trữ quốc gia cho vay, ghi:

Nợ TK 172- Hàng dự trữ quốc gia (trường hợp trả bằng hàng)

Nợ các TK 111, 112 (trường hợp trả bằng tiền, theo giá thu nợ vay)

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu nợ vay nhỏ hơn giá hạch toán)

Có TK 138- Phải thu khác (1388) (chi tiết hàng dự trữ quốc gia cho vay)

Có TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia (chênh lệch giá thu nợ vay lớn hơn giá hạch toán).

(5) Trường hợp giảm kinh phí dự trữ quốc gia do xuất thanh lý hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, tiêu hủy hàng dự trữ quốc gia, xuất cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ không thu tiền theo quyết định của cấp có thẩm quyền,..., ghi:

Nợ TK 372- Kinh phí dự trữ quốc gia

Có TK 172- Hàng dự trữ quốc gia.

5.2. Kế toán các loại vốn, quỹ

5.2.1. Kế toán vốn góp

5.2.1.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 411- Vốn góp**

Bên Nợ: Các khoản ghi giảm vốn góp.

Bên Có: Các khoản ghi tăng vốn góp.

Số dư bên Có: Phản ánh vốn góp hiện có của đơn vị.

5.2.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Nhận vốn điều lệ do NSNN cấp, vốn góp của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211,...

Có TK 411-Vốn góp.

(2) Hoàn trả lại vốn góp cho NSNN, cho chủ sở hữu và các trường hợp giảm khác (nếu có):

a) Trường hợp hoàn trả lại vốn góp bằng tiền, hàng tồn kho, ghi:

Nợ TK 411-vốn góp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 156.

b) Trường hợp hoàn trả lại vốn góp bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 411-Vốn góp

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị.

5.2.2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

5.2.2.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Bên Nợ:

- Lỗ tỷ giá phát sinh và khoản lãi tỷ giá được điều chuyển

Bên Có:

- Lãi tỷ giá phát sinh và các khoản lỗ tỷ giá được kêys chuyển

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Lỗ tỷ giá hối đoái chưa xử lý.

Số dư bên Có: Lãi tỷ giá hối đoái chưa xử lý.

5.2.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp đơn vị bán ngoại tệ, thu tiền đồng Việt Nam, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Theo tỷ giá thực tế bán)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế bán nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ).

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Nếu tỷ giá thực tế bán lớn hơn tỷ giá ghi sổ).

Đồng thời, ghi:

Có TK 004- Ngoại tệ các loại.

(2) Trường hợp mua TSCĐ, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ bằng ngoại tệ trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 211, 152, 153,... (Tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112)

Có TK 111 (1112), 112(1122) (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112).

Đồng thời, ghi:

Có TK 004- Ngoại tệ các loại.

Đồng thời, ghi:

Có TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (Tỷ giá ghi sổ) (nếu thanh toán từ nguồn NSNN cấp bằng tiền)

Có TK 012- Phí được khấu trừ, để lại (Tỷ giá ghi sổ) (nếu thanh toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại).

Đồng thời, đối với kinh phí không tự chủ do NSNN cấp bằng tiền, phải kết chuyển doanh thu tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

(3) Trường hợp mua hàng có ứng trước cho nhà cung cấp bằng ngoại tệ:

a) Khi ứng trước, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ TK 111, 112)

Đồng thời, ghi:

Có TK 004- Ngoại tệ các loại.

b) Khi nghiệm thu và nhận bàn giao sản phẩm, hàng hóa, khối lượng hoàn thành, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 241,...

Có TK 331- Phải trả cho người bán (tỷ giá ghi sổ đối với số đã ứng trước)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế đối với số còn phải trả cho nhà cung cấp).

(4) Trường hợp đơn vị nhận hàng hóa, dịch vụ chưa thanh toán ngay:

a) Khi nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, hàng hóa, khối lượng hoàn thành, nhưng chưa trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 241,...

Có TK 331- Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế của tổng giá thanh toán tại thời điểm nghiệm thu).

b) Khi đơn vị thanh toán cho nhà cung cấp trực tiếp bằng ngoại tệ từ tài khoản tiền gửi:

- Căn cứ chứng từ chuyển tiền cho nhà cung cấp, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tỷ giá ghi sổ)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (1122) (tỷ giá ghi sổ).

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Số chênh lệch tỷ giá ghi sổ của TK 331 lớn hơn tỷ giá ghi sổ của TK 112)

- Đồng thời, ghi:

Có TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền (Tỷ giá ghi sổ) (nếu thanh toán từ nguồn NSNN cấp bằng tiền)

Có TK 012- Phí được khấu trừ, để lại (Tỷ giá ghi sổ) (nếu thanh toán từ nguồn phí được khấu trừ, để lại)

+ Đồng thời, đối với kinh phí không tự chủ do NSNN cấp bằng tiền, phải kết chuyển doanh thu tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

(5) Khi thu hồi các khoản phải thu bằng ngoại tệ:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá thực tế)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ của khoản phải thu)

Có các TK 131, 138,... (Tỷ giá ghi sổ)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế lớn hơn tỷ giá ghi sổ)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 004- Ngoại tệ các loại.

(6) Trường hợp đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

a) Đối với các khoản tiền và khoản phải thu có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112(1122), 131,...

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 111 (1112), 112(1122), 131,...

b) Đối với các khoản phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 331,...

- Trường hợp tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ, phản ánh phần lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 331,...

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(7) Xử lý số chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:

a) Trường hợp lãi chênh lệch tỷ giá, kết chuyển số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515- Doanh thu tài chính

b) Trường hợp lỗ chênh lệch tỷ giá, kết chuyển số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

5.2.3. Kế toán thặng dư (thâm hụt) luỹ kế

5.2.3.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**

Bên Nợ:

- Phản ánh khoản thâm hụt do chi phí trong năm lớn hơn doanh thu trong năm;
- Kết chuyển kinh phí mang sang năm sau theo quy định;
- Kết chuyển số khấu hao TSCĐ trong kỳ vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;
- Kết chuyển, phân phối chênh lệch thu chi vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và Quỹ khác thuộc đơn vị theo cơ chế tài chính.

Bên Có:

- Phản ánh khoản thặng dư phát sinh do doanh thu trong năm lớn hơn chi phí trong năm;
- Nhận kết chuyển nguồn do trong năm sử dụng quỹ thuộc đơn vị hoặc kinh phí năm trước mang sang để mua sắm hình thành TSCĐ; thanh toán khối lượng hoàn thành đầu tư xây dựng; trả nợ vốn vay đầu tư, mua sắm TSCĐ;
- Bù đắp khoản thâm hụt.

Tài khoản này có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số thâm hụt luỹ kế chưa được xử lý.

Số dư bên Có: Số thặng dư lũy kế không được phân phối, bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ, nguồn đầu tư xây dựng đã thanh toán khối lượng hoàn thành, nguồn khác (nếu có).

5.2.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Cuối kỳ, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, tính và kết chuyển thặng dư (thâm hụt) trong kỳ:

a) Nếu thặng dư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

b) Nếu thâm hụt, ghi:

Nợ TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả.

(2) Trường hợp bù đắp thâm hụt từ các quỹ thuộc đơn vị hoặc sử dụng kinh phí từ năm trước mang sang, ghi:

Nợ các TK 431, 468

Có TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(3) Cuối kỳ, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, tính toán và kết chuyển kinh phí mang sang năm sau theo quy định; tính toán và kết chuyển khấu hao TSCĐ vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; tính toán và kết chuyển số phân phối chênh lệch thu chi vào quỹ thuộc đơn vị theo cơ chế tài chính hiện hành mà đơn vị áp dụng, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có các TK 431, 468.

(4) Cuối kỳ, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, đơn vị phải tính toán để kết chuyển số đã sử dụng nguồn trong năm từ các quỹ thuộc đơn vị hoặc sử dụng kinh phí từ năm trước mang sang để mua sắm TSCĐ, thanh toán khối lượng hoàn thành đầu tư xây dựng, trả nợ vốn vay đầu tư, mua sắm TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 431, 468

Có TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

5.2.4. Kế toán các quỹ thuộc đơn vị

5.2.4.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 431- Các quỹ thuộc đơn vị**

Bên Nợ: Các khoản kết chuyển giảm các quỹ thuộc đơn vị trong kỳ.

Bên Có: Các khoản ghi tăng các quỹ thuộc đơn vị (trích lập theo tỷ lệ theo quy định của cơ chế tài chính hoặc nhận từ đơn vị cấp trên, các khoản phải kết chuyển vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp,...).

Số dư bên Có: số dư các quỹ thuộc đơn vị cuối kỳ chưa sử dụng.

5.2.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Kết chuyển phân phối chênh lệch thu, chi (số tiết kiệm chi) vào các quỹ thuộc đơn vị; kết chuyển số khấu hao TSCĐ trong kỳ phải bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo cơ chế tài chính hiện hành mà đơn vị áp dụng, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431- Các quỹ thuộc đơn vị.

(2) Trường hợp sử dụng nguồn tài chính từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác thuộc đơn vị để mua sắm TSCĐ:

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, kết chuyển nguồn tương ứng với kinh phí đã sử dụng từ nguồn quỹ cho mua sắm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ thuộc đơn vị

Có TK 421 - Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(3) Trường hợp bù đắp khoản thâm hụt bằng nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác thuộc đơn vị, ghi:

Nợ TK 431 - Các quỹ thuộc đơn vị

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(4) Trường hợp đơn vị kế toán cấp trên điều hoà tập trung kinh phí từ quỹ thuộc đơn vị cho đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc:

- Tại đơn vị kế toán cấp trên, căn cứ chứng từ có liên quan về việc trích quỹ thuộc đơn vị cấp cho đơn vị kế toán cấp dưới, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ thuộc đơn vị

Có các TK 112,338 (3388).

- Tại đơn vị kế toán cấp dưới, khi nhận được kinh phí do đơn vị kế toán cấp trên điều hoà từ quỹ thuộc đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 431- Các quỹ thuộc đơn vị.

5.2.5. Kế toán các quỹ phải trả

5.2.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 353- Các quỹ phải trả**

Bên Nợ: Các khoản giảm quỹ.

Bên Có: Các khoản tăng quỹ.

Số dư bên Có: Số quỹ hiện còn chưa sử dụng.

Tài khoản này còn có thể có số dư Nợ: Phản ánh khoản đã tạm chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi lớn hơn số được phân phối quỹ tương ứng.

5.2.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Cuối kỳ, trường hợp đơn vị được trích lập các quỹ phải trả từ chênh lệch thu, chi (số tiết kiệm chi) theo cơ chế tài chính (như trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập,...):

a) Trường hợp trích lập quỹ bằng cách rút dự toán ngân sách số chênh lệch thu chi (tiết kiệm chi) chuyển sang tài khoản tiền gửi của đơn vị, căn cứ giấy rút dự toán, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tài khoản tiền gửi quỹ)

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

Đồng thời, ghi:

Nợ các TK 612 (6121, 6128), 642 (6421, 6428)

Có TK 353- Các quỹ phải trả.

b) Trường hợp trích lập quỹ bằng cách chuyển từ tài khoản tiền gửi do ngân sách cấp, tiền gửi thu phí, tiền gửi kinh phí hoạt động nghiệp vụ,... sang tài khoản tiền gửi quỹ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tài khoản tiền gửi quỹ)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (tiền gửi do ngân sách cấp, tiền gửi thu phí, tiền gửi kinh phí hoạt động nghiệp vụ,...).

Đồng thời, ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu trích lập quỹ từ kinh phí phải quyết toán theo mục lục NSNN).

Đồng thời, ghi:

Nợ các TK 612 (6121,6128), 642 (6421, 6428)

Có TK 353- Các quỹ phải trả.

(2) Các quỹ có tính chất xã hội từ thiện do đơn vị huy động các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm đóng góp, khi nhận được khoản ủng hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152,...

Có TK 353- Các quỹ phải trả (3538).

(3) Khi chi quỹ theo quyết định của đơn vị, kể cả khoản tạm chi bổ sung thu nhập, tạm chi khen thưởng, phúc lợi theo cơ chế tài chính đối với đơn vị được trích lập quỹ, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả

Có các TK 111, 112, 334,...

(4) Đối với tài sản hình thành từ Quỹ phúc lợi:

a) Khi mua sắm tài sản từ Quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 241,...

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35331)

Có TK 353- Các quỹ phải trả (35332).

b) Các khoản mua sắm TSCĐ sử dụng Quỹ phúc lợi phải qua lắp đặt, chạy thử, ghi:

Nợ TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411)

Có các TK 111, 112,...

- Khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có TK 241 - Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2411).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35331)

Có TK 353- Các quỹ phải trả (35332).

c) Các khoản đầu tư xây dựng từ Quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (2412)

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35331)

Có TK 353- Các quỹ phải trả (35332).

d) Sử dụng hàng tồn kho, tính hao mòn TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35332)

Có các TK 152, 153, 214.

đ) Thanh lý, nhượng bán TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi, chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35332)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị.

e) Trường hợp xử lý TSCĐ hình thành từ Quỹ phúc lợi thiếu khi kiểm kê được ghi giảm quỹ, ghi:

Nợ TK 353- Các quỹ phải trả (35332)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị.

5.2.6. Kế toán nguồn kinh phí mang sang năm sau

5.2.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau**

Bên Nợ: Các khoản kết chuyển giảm nguồn kinh phí mang sang từ năm trước.

Bên Có: Các khoản kết chuyển tăng nguồn kinh phí chưa sử dụng được mang sang năm sau.

Số dư bên Có: Nguồn kinh phí chưa sử dụng hiện còn chuyển sang năm sau sử dụng tiếp.

5.2.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Cuối kỳ kế toán, tính toán và kết chuyển nguồn kinh phí đơn vị nhận đã hạch toán doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng, được mang kinh phí sang năm sau theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau.

(2) Khi phát sinh các khoản chi phí tiền lương trong năm được bù đắp từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương mang sang từ năm trước:

a) Phản ánh thu nhập phải trả cho người lao động (không phân biệt nguồn chi trả), ghi:

Nợ các TK 154, 611, 612,...

Có TK 334- Phải trả người lao động.

b) Khi chi trả thu nhập cho người lao động qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng:

- Nếu rút dự toán chi hoạt động: Căn cứ giấy rút dự toán chuyển tiền sang ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động)

Có các TK 135, 511.

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

- Nếu rút tiền từ tài khoản tiền gửi của đơn vị mở tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi mà đơn vị rút tiền để chuyển đi).

Nếu thực chi, đồng thời, ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

- Khi có xác nhận của ngân hàng phục vụ về việc đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của từng người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc (chi tiết tài khoản tiền gửi đơn vị mở tại ngân hàng để chi trả thu nhập cá nhân cho người lao động).

c) Định kỳ, tính toán phần chi phí tiền lương trong năm được bù đắp từ nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo quy định, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4681)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(3) Trường hợp các khoản thâm hụt được bù đắp từ nguồn kinh phí khác từ năm trước mang sang, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(4) Trường hợp sử dụng nguồn kinh phí khác từ năm trước mang sang cho mua sắm TSCĐ:

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định của đơn vị

Có các TK 112, 135,...

Đồng thời, ghi:

Có TK 008 (nếu rút dự toán năm trước mang sang), 012 (nếu sử dụng phí được khấu trừ, để lại năm trước mang sang),...

- Định kỳ, kết chuyển nguồn tương ứng với kinh phí đã sử dụng cho mua sắm để theo dõi sử dụng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(5) Trường hợp trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định:

- Khi trích lập, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688).

- Khi sử dụng quỹ dự phòng tiền lương để chi lương cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có các TK 332, 334,...

Định kỳ, kết chuyển nguồn tương ứng với phần chi phí tiền lương được bù đắp bằng quỹ dự phòng tiền lương, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

- Khi hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết theo quy định của cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau (4688)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

(6) Trường hợp trong năm đơn vị kế toán cấp trên thực hiện cấp kinh phí từ kinh phí năm trước mang sang cho đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc (điều hoà kinh phí tập trung):

- Tại đơn vị kế toán cấp trên, căn cứ chứng từ có liên quan về việc cấp kinh phí năm trước mang sang cho đơn vị kế toán cấp dưới, ghi:

Nợ TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau

Có các TK 112, 338 (3388).

- Tại đơn vị kế toán cấp dưới, khi nhận được kinh phí do đơn vị kế toán cấp trên điều hoà từ kinh phí năm trước mang sang, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 468- Nguồn kinh phí mang sang năm sau.

Chương 6: KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ

6.1. Kế toán các khoản doanh thu

6.1.1. Kế toán doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

6.1.1.1 Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp**

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp cho đơn vị trong năm.

6.1.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Trường hợp kinh phí NSNN giao cho đơn vị trong năm có bản chất là kinh phí tự chủ tài chính:

1.1. Đối với kinh phí NSNN giao tự chủ cấp bằng giao dự toán:

a) Căn cứ dự toán giao tự chủ trong năm được phê duyệt, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động.

b) Khi đơn vị rút dự toán cho nhu cầu chi tiêu, ghi:

Nợ các TK 112, 152, 211, 331, 612,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi tiết).

1.2. Đối với kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền

a) Khi nhận kinh phí tự chủ do NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi dự toán của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền.

b) Khi đơn vị sử dụng cho nhu cầu chi tiêu, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 331, 612,...

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời, ghi:

Có TK 011 - Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền.

(2) Trường hợp NSNN cấp cho hoạt động không giao tự chủ và cấp kinh phí chi đầu tư, xây dựng trong năm:

2.1. Đối với kinh phí NSNN không giao tự chủ, chi đầu tư cấp bằng giao dự toán:

a) Căn cứ dự toán không giao tự chủ, dự toán chi đầu tư trong năm được phê duyệt, ghi:

Nợ các TK 008, 009.

b) Trường hợp rút tạm ứng dự toán, ghi:

Nợ các TK 111, 331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 009 (tạm ứng).

c) Trường hợp rút thực chi, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 241, 611,...

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp .

Đồng thời, ghi:

Có các TK 008, 009 (thực chi).

2.2. Đối với kinh phí NSNN giao không tự chủ cấp bằng tiền, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Đồng thời, ghi:

Nợ các TK 005, 011.

2.3. Định kỳ, trên cơ sở các khoản chi có đầy đủ hồ sơ chứng từ đủ điều kiện quyết toán với NSNN, đơn vị kết chuyển vào doanh thu tương ứng, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

(3) Trường hợp nhận kinh phí ứng trước dự toán đầu tư xây dựng dự án, công trình từ NSNN:

a) Căn cứ giấy rút dự toán, ghi:

Nợ các TK 111, 331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư (năm sau).

b) Khi được giao dự toán chính thức trong năm, căn cứ số đã ứng trước có đầy đủ hồ sơ, chứng từ của khoản chi đủ điều kiện quyết toán NSNN, đơn vị kết chuyển vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 511 - Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

(4) Trường hợp ghi giảm doanh thu trong năm, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Có TK liên quan.

Nếu liên quan đến tài khoản ngoài bảng thì đơn vị phải hạch toán bút toán đồng thời phù hợp.

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

Có TK 911 - Xác định kết quả.

6.1.2. Kế toán doanh thu nhà tài trợ nước ngoài

6.1.2.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 512- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài**

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài, nguồn vay nợ nước ngoài được ghi nhận trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.1.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Đối với kinh phí vay nợ nước ngoài; kinh phí viện trợ nước ngoài có điều kiện mà đơn vị chưa thực hiện theo điều kiện của nhà tài trợ:

a) Khi nhận kinh phí, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1352).

b) Khi thực hiện chi, căn cứ hồ sơ chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 241, 611,...

Có các TK 111, 331,...

c) Định kỳ, đơn vị kết chuyển số đã nhận trước vào doanh thu tương ứng với các khoản đã thực hiện chi có đủ hồ sơ thanh toán đủ điều kiện quyết toán, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1352)

Có TK 512- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài.

(2) Khi nhận được khoản viện trợ nước ngoài thoả mãn nguyên tắc ghi nhận doanh thu ngay, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 241, 611,...

Có TK 512- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài.

(3) Trường hợp ghi giảm doanh thu trong năm, ghi:

Nợ TK 512- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

Có TK liên quan.

(4) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 512- Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

Có TK 911 - Xác định kết quả.

6.1.3. Kế toán doanh thu từ phí được khấu trừ để lại

6.1.3.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 514- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại**

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu đơn vị được hưởng trong năm từ phí được khấu trừ, để lại theo quy định.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.1.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi thu khoản phí, lệ phí, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138 (1383)

Có TK 338- Phải trả khác (3383).

(2) Định kỳ, trên cơ sở tỷ lệ quy định, xác định phần phải nộp vào NSNN hoặc phải nộp cấp trên và phần đơn vị được hưởng:

a) Xác định số phí, lệ phí phải nộp nhà nước hoặc nộp cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có các TK 333 (3332), 338 (3388).

b) Xác định số kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại đơn vị, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 514- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Phí được khấu trừ, để lại.

(3) Trường hợp đơn vị được nhận kinh phí, nhận bàn giao tài sản từ đơn vị mua sắm tập trung từ nguồn phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211,...

Có TK 514- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại.

Đối với trường hợp nhận kinh phí, đồng thời ghi:

Nợ TK 012- Phí được khấu trừ, để lại.

(4) Trường hợp ghi giảm doanh thu trong năm từ phí được khấu trừ, để lại, ghi:

Nợ TK 514- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

Có các TK 112,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Phí được khấu trừ, để lại (ghi âm).

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 514- Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

Có TK 911- Xác định kết quả.

6.1.4.Kế toán doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

6.1.4.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ**

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ của đơn vị phát sinh trong năm theo quy định.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.1.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi nhận được kinh phí hoạt động nghiệp vụ nhưng không kèm theo điều kiện sử dụng kinh phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 013- Kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu pháp luật có quy định phải quyết toán kinh phí đã sử dụng theo mục lục NSNN).

(2) Đối với kinh phí hoạt động nghiệp vụ cấp trên cấp có kèm theo điều kiện sử dụng kinh phí:

a) Khi nhận kinh phí, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1353).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 013- Kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu pháp luật có quy định phải quyết toán kinh phí đã sử dụng theo mục lục NSNN).

b) Khi sử dụng kinh phí, có đầy đủ hồ sơ chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 152, 211, 611,...

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Có TK 013- Kinh phí hoạt động nghiệp vụ (nếu pháp luật có quy định phải quyết toán kinh phí đã sử dụng theo mục lục NSNN).

c) Định kỳ, đối với các khoản đã đáp ứng điều kiện đặt ra, kế toán kết chuyển số đã nhận trước vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1353)

Có TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ.

(3) Trường hợp ghi giảm doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ trong năm, ghi:

Nợ TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Có TK liên quan

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 013- Kinh phí hoạt động nghiệp vụ (ghi âm) (nếu liên quan đến việc phải ghi giảm kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(4) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 518- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Có TK 911- Xác định kết quả.

6.1.5. Kế toán doanh thu tài chính

6.1.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 515- Doanh thu tài chính**

Bên Nợ:

- Các khoản giảm doanh thu tài chính trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu tài chính phát sinh trong năm.

6.1.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi nhận được thông báo về quyền được nhận hoặc khi nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư; nhận lãi tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 112, 138,...

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(2) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, khi kết thúc hợp đồng góp vốn, đơn vị thu hồi vốn góp hoặc nhượng bán vốn góp cho các bên khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211,...

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính

Có TK 515- Doanh thu tài chính (nếu lãi).

(3) Khi phát sinh khoản chiết khấu thanh toán đơn vị được hưởng do đơn vị thanh toán tiền mua vật tư, hàng hóa trước thời hạn hợp đồng được nhà cung cấp chấp thuận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

(4) Trường hợp ghi giảm doanh thu tài chính trong năm, ghi:

Nợ TK 515- Doanh thu tài chính

Có TK liên quan

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 515- Doanh thu tài chính

Có TK 911- Xác định kết quả.

6.1.6. Kế toán doanh thu từ hoạt động SXKD dịch vụ

6.1.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại,... phát sinh trong năm;

- Kết chuyển sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.1.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi bán sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp ra bên ngoài:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33311).

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

- Khi thu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Giá bán có thuế GTGT).

- Định kỳ, đơn vị xác định nghĩa vụ thuế phải nộp, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (33311).

c) Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán cho người mua:

- Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, đơn vị phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá.

- Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán chưa ghi ngay trên hóa đơn bán hàng do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì đơn vị phản ánh doanh thu theo giá chưa trừ chiết khấu, giảm giá. Sau thời điểm ghi nhận doanh thu trong năm nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì đơn vị phải ghi nhận riêng khoản chiết khấu, giảm giá để định kỳ điều chỉnh giảm doanh thu trong năm, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có) (33311)

Có các TK 111, 112, 131,...

(2) Đối với kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập trong năm:

2.1. Trường hợp NSNN giao dự toán

a) Căn cứ dự toán được phê duyệt, ghi:

Nợ TK 008- Dự toán chi hoạt động.

b) Khi đơn vị rút thực chi trên cơ sở khối lượng đã nghiệm thu, căn cứ giấy rút dự toán, ghi:

Nợ các TK 112, 331,...

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (thực chi).

c) Khi đơn vị rút tạm ứng, căn cứ giấy rút dự toán, ghi:

Nợ TK 112, 331,...

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (tạm ứng).

2.2. Trường hợp cấp bằng Lệnh chi tiền

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 011- Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền.

2.3. Đối với số kinh phí đã rút tạm ứng, khi thoả mãn điều kiện ghi nhận doanh thu, kế toán kết chuyển số đã nhận trước của ngân sách vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351)

Có TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

(3) Đối với hàng bán trong năm bị trả lại:

- Khách hàng trả lại hàng, đơn vị nhập lại kho, ghi:

Nợ các TK 152, 155, 156

Có TK 632- Giá vốn hàng bán.

- Đơn vị trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có) (33311)

Có các TK 111, 112,...

(4) Trường hợp doanh thu trong năm phải nộp trả NSNN theo quy định, xác định số phải nộp, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển doanh thu để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 911- Xác định kết quả.

6.2. Kế toán các khoản chi phí

6.2.1. Kế toán chi hoạt động không giao tự chủ

6.2.1.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ**

Bên Nợ: Chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động mà đơn vị không được giao tự chủ tài chính, không được khoán chi trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí hoạt động không được giao tự chủ tài chính, không được khoán chi trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.2.1.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi xác định chi phí phải trả trong kỳ cho hoạt động không được giao tự chủ tài chính, không được khoán chi, căn cứ hồ sơ chứng từ đầy đủ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ

Có các TK 331, 332, 334,...

(2) Trường hợp rút dự toán NSNN không giao tự chủ, không được khoán chi cho các khoản chi phí thanh toán ngay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ

Có TK 511- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp.

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

(3) Trường hợp chi phí thanh toán ngay bằng tiền phục vụ cho hoạt động không được giao tự chủ tài chính, không được khoán chi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ

Có các TK 111, 112.

Đồng thời ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(4) Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động không được giao tự chủ tài chính, không được khoán chi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ

Có các TK 152, 153,...

(5) Trường hợp được phép ghi giảm chi phí hoạt động không giao tự chủ trong năm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, ...

Có TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ.

(6) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính:

a) Căn cứ tổng số hao mòn TSCĐ của các tài sản được phân bổ cho hoạt động không giao tự chủ, không được khoán chi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

b) Kết chuyển chi phí hoạt động không giao tự chủ, không được khoán chi để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK 611- Chi phí hoạt động không giao tự chủ.

6.2.2. Kế toán chi hoạt động được giao tự chủ

6.2.2.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ**

Bên Nợ: Chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ tài chính, được khoán chi trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí hoạt động được giao tự chủ tài chính, được khoán chi trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào TK 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

6.2.2.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi xác định chi phí phải trả cho hoạt động được giao tự chủ tài chính, được khoán chi trong kỳ, căn cứ hồ sơ chứng từ đầy đủ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có các TK 331, 332, 334,...

(2) Trường hợp rút dự toán NSNN giao tự chủ để thực hiện thanh toán ngay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có TK 135- Phải thu kinh phí được cấp (1351).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

(3) Trường hợp chi phí thanh toán ngay bằng tiền cho hoạt động được giao tự chủ tài chính, hoạt động được khoán chi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có các TK 111, 112.

Đồng thời ghi:

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(4) Xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động được giao tự chủ tài chính, được khoán chi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có các TK 152, 153.

(5) Trường hợp ứng trước tiền cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ:

- Khi ứng trước, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 135,...

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (nếu rút dự toán).

- Khi nghiệm thu thanh toán trong kỳ, nếu xác định là chi phí của hoạt động giao tự chủ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 135 (nếu số ứng trước nhỏ hơn số phải trả).

Đồng thời, ghi;

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (nếu rút dự toán trả phần còn thiếu).

Có các TK 011, 012, 013 (nếu sử dụng nguồn NSNN bằng tiền, nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ phải quyết toán theo mục lục NSNN).

(6) Trường hợp được phép ghi giảm chi phí hoạt động được giao tự chủ tài chính, được khoán chi trong năm, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,...

Có TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ.

(7) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính:

a) Căn cứ tổng số hao mòn TSCĐ của các tài sản phân bổ cho hoạt động được giao tự chủ tài chính, được khoán chi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

b) Đối với khoản tiết kiệm chỉ được phân phối để chi bổ sung thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi (không trích lập quỹ); khoản phân phối vào quỹ có tính chất phải trả như Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, đơn vị hạch toán chi phí của hoạt động được giao tự chủ, được khoán chi, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ (6121, 6128)

Có các TK 334, 338 (đối với khoản chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi mà không trích lập quỹ)

Có TK 353- Các quỹ phải trả (đối với khoản phân phối vào quỹ phải trả như Quỹ dự phòng ổn định thu nhập,...).

c) Kết chuyển chi phí để xác định kết quả trong năm, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 612- Chi phí hoạt động giao tự chủ.

6.2.3. Kế toán chi phí tài chính

6.2.3.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 615- Chi phí tài chính**

Bên Nợ: Chi phí tài chính phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí tài chính trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.2.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi phát sinh chi phí trong kỳ liên quan đến hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

(2) Trường hợp kết thúc hợp đồng góp vốn, đơn vị nhận lại vốn góp hoặc nhượng bán vốn góp cho các bên khác, nếu bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211,...

Nợ TK 615- Chi phí tài chính (số lỗ)

Có TK 121- Đầu tư tài chính.

(3) Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến khoản vay như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn,... nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,338,...

(4) Khi phát sinh các khoản chiết khấu thanh toán do người mua thanh toán trước thời hạn theo hợp đồng, ghi:

Nợ TK 615- Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 131.

(5) Trường hợp được phép ghi giảm chi phí tài chính trong năm, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,...

Có TK 615- Chi phí tài chính.

(6) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 615- Chi phí tài chính.

6.2.4. Kế toán giá vốn hàng bán

6.2.4.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán**

Bên Nợ:

- Giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm;
- Các khoản khác được tính vào giá vốn hàng bán ngoài giá vốn của sản phẩm hàng hóa bán ra và dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm giá vốn hàng bán trong năm;
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.2.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (hoặc phần dịch vụ) đã hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 154, 155, 156.

(2) Đối với hàng bán bị trả lại trong kỳ, kế toán ghi nhận giảm giá vốn, ghi:

Nợ các TK 155, 156,...

Có TK 632- Giá vốn hàng bán.

(3) Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần đã nhận được do cá nhân, tổ chức khác bồi thường; hoặc chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có các TK 138, 152, 153, 155, 156,...

Có TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang (đối với chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường).

(4) Trường hợp được phép ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138,...

Có TK 632- Giá vốn hàng bán.

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK 632- Giá vốn hàng bán.

6.2.5. Kế toán chi phí bán hàng

6.2.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 641- Chi phí bán hàng**

Bên Nợ: Chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí bán hàng trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.2.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Chi phí trực tiếp nhằm phục vụ cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ được tính là chi phí bán hàng trong kỳ, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 112, 152,331,334,...

(2) Khi xuất sản phẩm, hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Có các TK 155, 156.

(3) Trường hợp đơn vị có hoạt động thương mại nhận được hàng hóa khuyến mại từ nhà sản xuất, nhà phân phối (không phải trả tiền) để giúp quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất, nhà phân phối; khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, đơn vị ghi nhận thu nhập khác đối với giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156- Hàng hóa

Có TK 711- Thu nhập khác.

(4) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài đơn vị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Có các TK 152, 153, 155, 156.

(5) Khi phát sinh các khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong năm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 641- Chi phí bán hàng.

(6) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 641- Chi phí bán hàng.

6.2.6. Kế toán chi phí quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ

6.2.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

Bên Nợ: Chi phí quản lý đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.2.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Các chi phí trong kỳ của bộ phận quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153,242,331,332, 334,...

(2) Lệ phí môn bài; tiền thuê đất trong kỳ của bộ phận quản lý hoạt động chung;..., ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có các TK 242,333.

(3) Chi phí hao mòn/khấu hao của TSCĐ trong kỳ dùng cho bộ phận quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị.

(4) Phát sinh các khoản thu hồi giảm chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị trong năm, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

(5) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính:

a) Sau khi tập hợp đầy đủ doanh thu phát sinh trong kỳ và các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ tài chính, đơn vị tính toán xác định chênh lệch thu, chi theo cơ chế tài chính trên sổ S90-H. Đối với khoản chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi, trích lập các Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ

khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập và quỹ khác có tính chất phải trả, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (6421,6428)

Có các TK 334, 338 (đối với khoản chi bổ sung thu nhập, khen thưởng, phúc lợi)

Có TK 353- Các quỹ phải trả (đối với khoản phân phối vào các quỹ có tính chất phải trả).

b) Kết chuyển chi phí để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK 642- Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

6.3.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 711- Thu nhập khác

Bên Nợ:

- Các khoản giảm thu nhập khác trong năm (nếu có);
- Kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 811- Chi phí khác

Bên Nợ: Chi phí khác phát sinh trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí khác trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.3.2. Phương pháp hạch toán

(1) Thu thanh lý, nhượng bán tài sản trong trường hợp chênh lệch thu, chi được để lại đơn vị, hạch toán thu nhập khác đối với toàn bộ khoản thu được khi xử lý tài sản, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331) (nếu có).

(2) Thu tiền bán hồ sơ thầu nếu được để lại đơn vị, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711- Thu nhập khác.

(3) Trường hợp được phép mang TSCĐ đi đầu tư góp vốn, căn cứ kết quả đánh giá lại giá trị TSCĐ theo quy định (trong trường hợp giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (Nguyên giá)

Có TK 711- Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

(4) Các khoản thu phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, tiền bồi thường, khoản nợ khó đòi đã được cấp có thẩm quyền cho xử lý xoá sổ (nếu có), số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê không xác định được nguyên nhân,... nếu được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của đơn vị, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138, 338,...

Có TK 711- Thu nhập khác.

(5) Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, khi được cấp có thẩm quyền quyết định xóa và tính vào thu nhập khác trong kỳ (nếu có), ghi:

Nợ các TK 331, 338,...

Có TK 711- Thu nhập khác.

(6) Các khoản thu nhập khác không thường xuyên như nhận được quà tặng bằng tiền, hiện vật của tổ chức, cá nhân trong nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có các TK 135,711.

(7) Trường hợp ghi giảm thu nhập khác trong năm, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác

Có TK liên quan.

(8) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển thu nhập khác để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911- Xác định kết quả.

(9) Khi thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chi phí liên quan đến thanh lý, nhượng bán tài sản trong kỳ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,331,...

b) Trường hợp tài sản thanh lý, nhượng bán là TSCĐ, đơn vị ghi giảm TSCĐ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị (nguyên giá).

c) Trường hợp tài sản thanh lý, nhượng bán là công cụ, dụng cụ, ghi giảm công cụ, dụng cụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 153,242.

(10) Trường hợp TSCĐ được phép mang đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác được đánh giá lại giá trị theo quy định (trong trường hợp giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ), ghi:

Nợ TK 121- Đầu tư tài chính (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811- Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ).

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị (giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế)

Có TK 211- Tài sản cố định của đơn vị.

(11) Các khoản đơn vị bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, bị truy thu nộp thuế, số thiếu quỹ phát hiện khi kiểm kê không xác định được nguyên nhân mà cơ quan có thẩm quyền cho phép tính vào chi phí trong kỳ của đơn vị, ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 333, 138,...

(12) Trường hợp được phép ghi giảm chi phí khác trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 811- Chi phí khác

(13) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

6.4. Kế toán chi phí tài sản bàn giao

6.4.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 812- Chi phí tài sản bàn giao**

Bên Nợ: Chi phí tài sản bàn giao cho các đơn vị kế toán khác sử dụng trong năm.

Bên Có:

- Các khoản giảm chi phí tài sản bàn giao trong năm (nếu có);
- Kết chuyển vào tài khoản 911 "Xác định kết quả".

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.4.2. Phương pháp hạch toán

(1) Khi cấp phát tài sản từ kho của đơn vị kế toán cho đơn vị kế toán khác, căn cứ biên bản bàn giao tài sản, ghi:

Nợ TK 812- Chi phí tài sản bàn giao

Có các TK 152, 153

(2) Ban quản lý dự án đầu tư bàn giao dự án, công trình hoàn thành cho đơn vị khác quản lý, sử dụng:

a) Trường hợp công trình, hạng mục công trình hoàn thành đã bàn giao cho đơn vị sử dụng nhưng chưa được quyết toán:

Căn cứ vào hồ sơ bàn giao, kế toán hạch toán theo dõi chờ quyết toán, giá trị hạch toán theo dõi chờ quyết toán tối đa bằng chi phí đã tập hợp và hạch toán trên tài khoản 24121 tại thời điểm bàn giao, ghi:

Nợ TK 812- Chi phí tài sản bàn giao

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24122).

b) Trường hợp công trình được bàn giao đưa vào sử dụng đồng thời với phê duyệt quyết toán:

Căn cứ hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 812- Chi phí tài sản bàn giao (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ các TK 338, 413,... (nếu có)

Có TK 241- Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang (24121)

Có TK 133,413,... (nếu có).

(3) Các trường hợp ghi giảm chi phí tài sản bàn giao trong năm, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 812- Chi phí tài sản bàn giao.

(4) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển để xác định kết quả hoạt động, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK 812- Chi phí tài sản bàn giao.

6.5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

6.5.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm;
- Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm do số phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị đã tạm nộp;
- Cuối kỳ kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả" (trường hợp số phát sinh Có trong năm lớn hơn số phát sinh Nợ trong năm).

Bên Có:

- Số được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm do thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị đã tạm nộp;
- Cuối kỳ kết chuyển vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả" (trường hợp số phát sinh Nợ trong năm lớn hơn số phát sinh Có trong năm).

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.5.2. Phương pháp hạch toán

(1) Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

(2) Cuối năm, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

a) Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

b) Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

(3) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định kết quả, ghi:

a) Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Nếu TK 821 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 911- Xác định kết quả.

6.6. Kế toán xác định kết quả

6.6.1. Tài khoản sử dụng: **Tài khoản 911- Xác định kết quả.**

Bên Nợ:

- Số kết chuyển chi phí, giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Kết chuyển thặng dư.

Bên Có:

- Số kết chuyển doanh thu, thu nhập khác trong kỳ;
- Kết chuyển thâm hụt.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

6.6.2. Phương pháp hạch toán

(1) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển toàn bộ doanh thu, thu nhập khác (sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm doanh thu, thu nhập khác), ghi:

Nợ các TK 511,512, 514, 515, 518, 531, 711

Có TK 911- Xác định kết quả.

(2) Cuối kỳ kế toán, trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí, giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ (hạch toán trên tài khoản loại 6) và chi phí khác (hạch toán trên tài khoản loại 8) trong kỳ, sau khi trừ đi số đã hạch toán giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có các TK 611, 612, 615, 632, 641, 642, 811, 812, 821.

(3) Tính và kết chuyển kết quả hoạt động sang tài khoản thặng dư (thâm hụt) của các hoạt động trong kỳ:

a) Nếu thặng dư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.
b) Nếu thâm hụt, ghi:
Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế
Có TK 911 - Xác định kết quả.

Chương 7: BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

7.1. Hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 24/2024/TT-BTC bao gồm:

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ hạn lập báo cáo
1	2	3	4
1	B01/BCTC	Báo cáo tình hình tài chính	Năm
2	B02/BCTC	Báo cáo kết quả hoạt động	Năm
3	B03/BCTC	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm
4	B04/BCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính	Năm
5	B04a/BCTC	Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng	Năm
6	B05/BCTC	Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần	Năm

7.2. Nguyên tắc và yêu cầu lập báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp

Nguyên tắc và yêu cầu lập báo cáo tài chính của đơn vị hành chính sự nghiệp được quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư 24/2024/TT-BTC bao gồm:

- Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được lập căn cứ vào thông tin, số liệu kế toán sau khi đã khóa sổ kế toán.
- Báo cáo tài chính phải được lập đúng nguyên tắc, nội dung, phương pháp theo quy định và được trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Trường hợp trình bày không nhất quán, thì đơn vị kế toán phải thuyết minh rõ lý do.
- Báo cáo tài chính phải được phản ánh một cách trung thực, khách quan về nội dung và giá trị các chỉ tiêu báo cáo; trình bày theo một cấu trúc chặt chẽ, có hệ thống về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền từ hoạt động của đơn vị kế toán. Đơn vị kế toán phải thuyết minh đầy đủ các thông tin, số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thông tin, số liệu trình bày trên báo cáo tài chính phải bao gồm toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong phạm vi đơn vị kế toán. Số liệu trình bày trên các chỉ tiêu của báo cáo tài chính phải phù hợp và thống nhất với số liệu đã ghi sổ kế toán các tài khoản tương ứng. Việc bỏ sót thông tin, số liệu các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong năm không trình bày trên báo cáo tài chính của đơn vị kế toán được coi là hành vi để ngoài sổ kế toán.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải bao gồm thông tin tài chính của bản thân đơn vị kế toán và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Riêng các giao dịch nội bộ phát sinh trong năm của đơn vị kế toán phải được loại trừ hết trước khi lập báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính phải được lập kịp thời, đúng thời gian quy định, nội dung thông tin, số liệu phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu, tin cậy, thông tin, số liệu phải được phản ánh liên tục, số liệu của kỳ này phải kế tiếp số liệu của kỳ trước.
- Nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp làm thay đổi thông tin, số liệu trình bày trên báo cáo tài chính đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được công khai. Trường hợp phải điều chỉnh thông tin, số liệu trình bày trên báo cáo tài chính đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc đã được công khai, thì phải đảm bảo các nguyên tắc điều chỉnh thông tin, số liệu.